

# VĂN THÙ SỰ LỢI SỢ THUYẾT BÁT TƯ' NGHI PHẬT CẢNH GIỚI KINH Quyển Thượng

*Đại Chánh (Taisho) vol. 12, no. 340*

Hán dịch: Bồ-đề-lưu-chi  
Phiên âm & Lược dịch: Nguyễn Tánh & Nguyễn Hiền  
Hiệu đính: Thích Quang Chánh (01-2007)



Tuệ Quang Wisdom Light Foundation  
**PO Box 91748, Henderson, NV 89009**  
Website <http://www.daitangvietnam.com>  
Email [info@daitangvietnam.com](mailto:info@daitangvietnam.com)

=====

【經文資訊】大正新脩大藏經 第十二冊 No. 340 《文殊師利所說不思議佛境界經》

【Kinh văn tu bản】Đại Chánh Tân Tu Đại Tạng Kinh đệ thập nhị sách No. 340 《Văn Thù Sư Lợi sở thuyết bất tu nghị Phật cảnh giới Kinh》

【Kinh văn tu bản】Đại Chánh Tân Tu Đại Tạng Kinh thứ mười hai sách No. 340 《Văn-thù-sư-lợi nói bất tu nghị Phật cảnh giới Kinh》

【版本記錄】CBETA 電子佛典 V1.11 (UTF-8) 普及版, 完成日期: 2004/11/14

【bản bốn kí lục】CBETA điện tử Phật Điển V1.11 (UTF-8) phổ cập bản, hoàn thành nhật kỳ: 2004/11/14

【bản gốc kí lục】CBETA điện tử Phật Điển V1.11 (UTF-8) khắp cùng bản, hoàn thành ngày: 2004/11/14

【編輯說明】本資料庫由中華電子佛典協會 (CBETA) 依大正新脩大藏經所編輯

【biên tập thuyết minh】bốn tu liệu khổ do Trung Hoa điện tử Phật Điển hiệp hội (CBETA) y Đại Chánh Tân Tu Đại Tạng Kinh sở biên tập

【biên tập thuyết minh】gốc tu liệu kho bởi Trung Hoa điện tử Phật Điển hiệp hội (CBETA) nương Đại Chánh Tân Tu Đại Tạng Kinh biên tập

【原始資料】蕭鎮國大德提供, 維習安大德提供之高麗藏 CD 經文, 北美某大德提供

【nguyên thủy tu liệu】Tiêu-Trần-Quốc Đại Đức đề cung, Duy-Tập-An Đại Đức đề cung chi cao lệ tạng CD Kinh văn, Bắc-Mỹ-Mỗ Đại Đức đề cung

【nguyên thủy tu liệu】Tiêu-Trần-Quốc Đại-Đức đề cung, Duy-Tập-An Đại-Đức đề cung chi cao lệ tạng CD Kinh văn, Bắc-Mỹ-Mỗ Đại-Đức đề cung  
No. 340 [No. 310(35)]

文殊師利所說不思議佛境界經

Văn Thù Sư Lợi sở thuyết bất tu nghị Phật cảnh giới Kinh  
Kinh Văn Thù Sư Lợi Sở Thuyết Bất Tu Nghị Phật Cảnh Giới

卷上

quyển thượng

Quyển Thượng

唐天竺三藏菩提流志奉 詔譯

đường Thiên trúc Tam Tạng Bồ đề lưu chí phụng chiếu dịch

Tam tạng Bồ-đề-lưu-chi người nước Thiên Trúc phụng chiếu dịch vào đời Đường  
如是我聞。一時佛在舍衛國。祇樹給孤獨園。

như thị ngã văn。nhất thời Phật tại xá vệ quốc。Kì-Thọ Cấp cô độc viên。

Tôi nghe như vậy, một thuở nọ, đức Phật ở nước Xá-vệ, trong vườn Kỳ Thọ Cấp Cô Độc

與大比丘眾一千人菩薩十千人俱。

dữ Đại Tỳ-kheo chúng nhất thiên nhân Bồ Tát thập thiên nhân câu。

cùng chúng đại Tỳ-kheo một ngàn vị, Bồ-tát mười ngàn vị đều đến hội họp。

復有欲界諸天子色界諸天子及淨居天子。

phục hữu dục giới chư Thiên tử sắc giới chư Thiên tử cập tịnh cư Thiên tử。

Lại có các Thiên tử ở Dục giới, các Thiên tử ở Sắc giới cùng Thiên tử ở cõi trời Tịnh Cư

并其眷屬無量百千周匝圍繞。供養恭敬聽佛說法。

tinh kỳ quyền thuộc vô lượng bách thiên châu tạp vây quanh, cung dưỡng cung kính thỉnh Phật thuyết Pháp.  
cùng vô lượng trăm ngàn quyền thuộc nhiều vòng quanh, cung kính cúng dường, nghe Phật thuyết Pháp.

爾時佛告文殊師利菩薩言。童子。汝有辯才。

nhĩ thời Phật cáo Văn Thù Sư Lợi Bồ Tát ngôn. Đồng tử. nữ hữu biện tài.  
Lúc đó, Phật bảo Bồ-tát Văn-thù-sư-lợi rằng: Này Đồng tử! Ông có biện tài  
善能開演。汝今應為菩薩大眾宣揚妙法。

thiện năng khai diễn. nữ kim ứng vi Bồ Tát Đại chúng tuyên dương diệu Pháp.  
khéo hay diễn thuyết. Nay ông nên vì đại chúng Bồ-tát mà tuyên dương diệu pháp.  
時文殊師利菩薩白佛言。世尊。

thời Văn Thù Sư Lợi Bồ Tát bạch Phật ngôn. Thế tôn.  
Bồ-tát Văn-thù-sư-lợi liền bạch Phật rằng: Bạch Thế Tôn!

佛今令我說何等法。佛言童子。汝今應說諸佛境界。

Phật kim linh ngã thuyết hà đẳng Pháp. Phật ngôn Đồng tử. nữ kim ứng thuyết chu  
Phật cảnh giới。

Nay Phật bảo con nói những pháp gì? Phật bảo: Này Đồng tử! Nay ông nên nói cảnh  
giới của chư Phật.

文殊師利菩薩言。世尊。佛境界者。非眼境界。

Văn Thù Sư Lợi Bồ Tát ngôn. Thế tôn. Phật cảnh giới giả. phi nhãn cảnh giới.  
Bồ-tát Văn-thù-sư-lợi thưa rằng: Bạch Thế Tôn! Cảnh giới Phật ấy không phải  
cảnh giới của nhục nhãn,

非色境界。非耳境界。非聲境界。非鼻境界。

phi sắc cảnh giới. phi nhĩ cảnh giới. phi thanh cảnh giới. phi tỷ cảnh giới.  
không phải cảnh giới của sắc, không phải cảnh giới của tai, không phải cảnh  
giới của âm thanh, không phải cảnh giới của mũi,

非香境界。非舌境界。非味境界。非身境界。

phi hương cảnh giới. phi thiết cảnh giới. phi vị cảnh giới. phi thân cảnh giới.  
không phải cảnh giới của hương, không phải cảnh giới của lưỡi, không phải cảnh  
giới của vị, không phải cảnh giới của thân,

非觸境界。非意境界。非法境界。無如是等差別境界。

phi xúc cảnh giới. phi ý cảnh giới. phi Pháp cảnh giới. vô như thị đẳng sai biệt  
cảnh giới

không phải cảnh giới của xúc, không phải cảnh giới của ý, không phải cảnh giới  
của pháp. Không phải những cảnh giới sai khác như vậy

是乃名為諸佛境界。世尊。善男子善女人。

thị nãi danh vi chư Phật cảnh giới. Thế tôn. thiện nam tử Thiện Nữ Nhân.  
đó mới gọi là cảnh giới của chư Phật. Bạch Thế Tôn! Nếu có thiện nam tử, thiện  
nữ nhơn nào

有欲入於佛境界者。

hữu dục nhập ư Phật cảnh giới giả。

muốn vào cảnh giới Phật ấy

以無所入而為方便乃能悟入。爾時文殊師利菩薩白佛言。世尊。

dĩ vô sở nhập nhi vi phương tiện nãi năng ngộ nhập. nhĩ thời Văn Thù Sư Lợi Bồ  
Tát bạch Phật ngôn. Thế tôn。

phải dùng không chỗ nhập mà làm phương tiện mới có thể ngộ nhập. Lúc đó, Bồ-tát  
Văn-thù-sư-lợi bạch Phật rằng: Bạch Thế Tôn!

如來於何等境界而得菩提。佛言童子。

Như Lai ư hà đẳng cảnh giới nhi đắc bồ đề. Phật ngôn Đồng tử。

Như Lai ở những cảnh giới nào mà được Bồ-đề? Phật bảo: Này Đồng tử!

我於空境界得菩提。諸見平等故。無相境界得菩提。

Ngã ở không cảnh giới đắc bồ đề. chư kiến bình đẳng cố. vô tướng cảnh giới đắc bồ đề

Ta ở cảnh giới không mà được Bồ-đề. Do cái thấy bình đẳng nên ở cảnh giới vô tướng mà được Bồ-đề.

諸相平等故。無願境界得菩提。三界平等故。

chư tướng bình đẳng cố. vô nguyện cảnh giới đắc bồ đề. tam giới bình đẳng cố.

Do các tướng bình đẳng nên ở cảnh giới vô nguyện mà được Bồ-đề. Vì ba cảnh giới đều là bình đẳng nên ở

無作境界得菩提。諸行平等故。童子。

vô tác cảnh giới đắc bồ đề. chư hành bình đẳng cố. Đồng tử.

cảnh giới vô tác mà được Bồ-đề. Do các hành đều là bình đẳng nên Đồng tử và

我於無生無起無為境界得菩提。一切有為平等故。

ngã ở vô sanh vô khởi vô vi cảnh giới đắc bồ đề. nhất thiết hữu vi bình đẳng cố.

Ta ở cảnh giới vô sanh, vô khởi, vô vi mà được Bồ-đề nên bình đẳng với tất cả các pháp hữu vi vậy.

時文殊師利菩薩復白佛言。世尊。

thời Văn Thù Sư Lợi Bồ Tát phục bạch Phật ngôn. Thế tôn.

Lúc ấy, Bồ-tát Văn-thù-sư-lợi lại bạch Phật rằng: Bạch Thế Tôn!

無為者是何境界。佛言。童子。無為者非思量境界。

vô vi giả thị hà cảnh giới. Phật ngôn. Đồng tử. vô vi giả phi tu lượng cảnh giới.

Thế nào là cảnh giới của vô vi? Phật dạy: Này Đồng tử! Vô vi ấy không phải là cảnh giới có thể suy lường được.

文殊師利菩薩言。世尊。非思量境界者是佛境界。

Văn Thù Sư Lợi Bồ Tát ngôn. Thế tôn. phi tu lượng cảnh giới giả thị Phật cảnh giới.

Bồ-tát Văn-thù-sư-lợi bạch rằng: Bạch Thế Tôn! Cảnh giới không thể suy lường ấy chính là cảnh giới của Phật.

何以故。非思量境界中無有文字。無文字故。

hà dĩ cố. phi tu lượng cảnh giới trung vô hữu văn tự. vô văn tự cố.

Vì sao vậy? Trong cảnh giới không suy lường ấy không có văn tự. Vì không văn tự nên

無所辯說。無所辯說故。絕諸言論。絕諸言論者。

vô sở biện thuyết. vô sở biện thuyết cố. tuyệt chư ngôn luận. tuyệt chư ngôn luận giả.

không chỗ biện nói. Vì không chỗ biện nói nên dứt hẳn sự bàn luận. Dứt hẳn sự bàn luận ấy

是佛境界也。

thị Phật cảnh giới dã.

chính là cảnh giới của Phật vậy.

爾時世尊問文殊師利菩薩言。童子。

nhĩ thời Thế tôn vấn Văn Thù Sư Lợi Bồ Tát ngôn. Đồng tử.

Lúc đó, Phật hỏi Bồ-tát Văn-thù-sư-lợi rằng: Này Đồng tử!

諸佛境界當於何求。文殊師利菩薩言。世尊。

chư Phật cảnh giới đương ở hà cầu. Văn Thù Sư Lợi Bồ Tát ngôn. Thế tôn.

Nên tìm những gì trong cảnh giới của chư Phật? Bồ-tát Văn-thù-sư-lợi thưa rằng: Bạch Thế Tôn!

諸佛境界。當於一切眾生煩惱中求。所以者何。

chư Phật cảnh giới. đương u nhất thiết chúng sanh phiền não trung cầu. sở dĩ giả hà.

Phải nên tìm sự phiền não của tất cả chúng sanh trong cảnh giới của chư Phật. Vì sao vậy?

若正了知眾生煩惱。即是諸佛境界故。

nhược chánh liễu tri chúng sanh phiền não. tức thị chư Phật cảnh giới cố.

Nếu biết rõ phiền não của chúng sanh, đó chính là cảnh giới chư Phật,

此正了知眾生煩惱。是佛境界。

thử chánh liễu tri chúng sanh phiền não. thị Phật cảnh giới.

biết rõ phiền não của chúng sanh là cảnh giới của chư Phật đây

非是一切聲聞辟支佛所行之處。

phi thị nhất thiết thanh văn Bích-chi-phật sở hạnh chi xứ.

không phải là chỗ làm của Thanh văn và Bích-chi-phật vậy.

爾時世尊復語文殊師利菩薩言。童子。

nhĩ thời Thế tôn phục ngữ Văn Thù Sư Lợi Bồ Tát ngôn. Đồng tử.

Lúc đó, Thế Tôn lại bảo Bồ-tát Văn-thù-sư-lợi rằng: Này Đồng tử!

若佛境界即於一切眾生煩惱中求者。

nhược Phật cảnh giới tức u nhất thiết chúng sanh phiền não trung cầu giả.

Nếu tìm phiền não của tất cả chúng sanh trong cảnh giới chư Phật,

諸佛境界有去來乎。文殊師利菩薩言。不也世尊。

chư Phật cảnh giới hữu khứ lai hồ. Văn Thù Sư Lợi Bồ Tát ngôn. bất dã Thế tôn.

vậy cảnh giới của chư Phật ấy có đến có đi u? Bồ-tát Văn-thù-sư-lợi bạch rằng:

Thưa không, bạch Thế Tôn!

諸佛境界無來無去。佛言童子。

chư Phật cảnh giới vô lai vô khứ. Phật ngôn Đồng tử.

Cảnh giới chư Phật không đến không đi. Phật dạy: Này Đồng tử!

若諸佛境界無來無去者。云何而言若正了知眾生煩惱。

nhược chư Phật cảnh giới vô lai vô khứ giả. vân hà nhi ngôn nhược chánh liễu

tri chúng sanh phiền não.

Nếu cảnh giới của chư Phật không đến không đi thì tại sao lại nói nếu rõ biết phiền não của chúng sanh

即是諸佛境界耶。文殊師利菩薩言。世尊。

tức thị chư Phật cảnh giới da. Văn Thù Sư Lợi Bồ Tát ngôn. Thế tôn.

chính là cảnh giới chư Phật u? Bồ-tát Văn-thù-sư-lợi bạch rằng: Bạch Thế Tôn!

如諸佛境界無來無去。

như chư Phật cảnh giới vô lai vô khứ.

Như cảnh giới chư Phật không đi không đến,

諸煩惱自性亦復如是無來無去。佛言童子。何者是諸煩惱自性。

chư phiền não tự tánh diệc phục như thị vô lai vô khứ. Phật ngôn Đồng tử. hà giả

thị chư phiền não tự tánh.

thì tự tánh của các phiền não không đến không đi cũng lại như vậy. Phật bảo:

Này Đồng tử! Gì là tự tánh của các phiền não này?

文殊師利菩薩言。世尊。佛境界自性。

Văn Thù Sư Lợi Bồ Tát ngôn. Thế tôn. Phật cảnh giới tự tánh.

Bồ-tát Văn-thù-sư-lợi bạch rằng: Bạch Thế Tôn! Tự tánh của cảnh giới Phật,

即是諸煩惱自性。世尊。若佛境界自性。異諸煩惱自性者。

tức thị chư phiền não tự tánh. Thế tôn. nhược Phật cảnh giới tự tánh. dị chư

phiền não tự tánh giả.

chính là tự tánh của các phiền não. Bạch Thế Tôn! Nếu tự tánh của cảnh giới

Phật khác với tự tánh của các phiền não thì

如來則非平等正覺。以不異故。

Nhu Lai tặc phi bình đẳng chánh giác. dĩ bất dị cố.  
Nhu Lai không phải bình đẳng chánh giác. Do không khác  
於一切法平等正覺說名如來。

ư nhất thiết Pháp bình đẳng chánh giác thuyết danh Nhu Lai.  
đối với tất cả pháp bình đẳng chánh giác nên gọi là Nhu Lai.

爾時世尊復語文殊師利菩薩言。童子。

nhĩ thời Thế tôn phục ngữ Văn Thù Sư Lợi Bồ Tát ngôn. Đồng tử.  
Lúc đó, Thế Tôn lại bảo Bồ-tát Văn-thù-sư-lợi rằng: Này Đồng tử!

汝能了知如來所住平等法不。文殊師利菩薩言。

nhữ năng liễu tri Nhu Lai sở trụ bình đẳng Pháp phủ. Văn Thù Sư Lợi Bồ Tát  
ngôn.

Ông có thể rõ biết Nhu lai trụ ở pháp bình đẳng không? Bồ-tát Văn-thù-sư-lợi  
bạch rằng:

世尊。我已了知。佛言童子。

Thế tôn. ngã dĩ liễu tri. Phật ngôn Đồng tử.  
Bạch Thế Tôn! Con đã biết rõ. Phật bảo: Này Đồng tử!

何者是如來所住平等法。文殊師利菩薩言。世尊。一切凡夫。

hà giả thị Nhu Lai sở trụ bình đẳng Pháp. Văn Thù Sư Lợi Bồ Tát ngôn. Thế tôn  
nhất thiết phạm phu.

Nhu Lai trụ ở pháp bình đẳng nào? Bồ-tát Văn-thù-sư-lợi thưa rằng: Bạch Thế  
Tôn!

起貪瞋癡處。是如來所住平等法。佛言童子。

khởi tham, sân, si xử. thị Nhu Lai sở trụ bình đẳng Pháp. Phật ngôn Đồng tử  
nơi khởi tham, sân, si của tất cả phạm phu chính là nơi Nhu Lai trụ pháp bình  
đẳng. Phật bảo: Này Đồng tử!

云何一切凡夫起貪瞋癡處。

vân hà nhất thiết phạm phu khởi tham, sân, si xử.  
Vì sao nói nơi khởi tham, sân, si của tất cả phạm phu

是如來所住平等法。文殊師利菩薩言。世尊。

thị Nhu Lai sở trụ bình đẳng Pháp. Văn Thù Sư Lợi Bồ Tát ngôn. Thế tôn.  
chính là chỗ Nhu Lai trụ pháp bình đẳng? Bồ-tát Văn-thù-sư-lợi thưa rằng: Bạch  
Thế Tôn!

一切凡夫於空無相無願法中起貪瞋癡。

nhất thiết phạm phu ư không vô tướng vô nguyện Pháp trung khởi tham, sân, si.  
Tất cả phạm phu ở trong pháp không, vô tướng, vô nguyện mà khởi tham, sân, si.  
是故一切凡夫起貪瞋癡處。即是如來所住平等法。佛言童子。

thị cố nhất thiết phạm phu khởi tham, sân, si xử. tức thị Nhu Lai sở trụ bình  
đẳng Pháp. Phật ngôn Đồng tử.

Vì vậy nơi khởi tham, sân, si của tất cả phạm phu chính là nơi Nhu Lai trú pháp  
bình đẳng. Phật bảo: Này Đồng tử!

空豈是有法而言於中有貪瞋癡。

không khởi thị hữu Pháp nhi ngôn ư trung hữu tham, sân, si.  
Đã rỗng không thì làm sao có pháp mà nói trong đó có tham, sân, si?

文殊師利菩薩言。世尊。空是有。是故貪瞋癡亦是有。

Văn Thù Sư Lợi Bồ Tát ngôn. Thế tôn. không thị hữu. thị cố tham, sân, si diệt  
thị hữu.

Bồ-tát Văn-thù-sư-lợi thưa rằng: Bạch Thế Tôn! Không nhưng mà là có, vì vậy  
tham, sân, si cũng là có.

佛言童子。空云何有。貪瞋癡復云何有。

Phật ngôn Đồng tử, không vân hà hữu, tham, sân, si phục vân hà hữu.  
Phật bảo: Này Đồng tử! Không làm sao mà có? Tham, sân, si lại làm sao mà có?  
文殊師利菩薩言。世尊。空以言說故有。貪瞋癡。

Văn Thù Sư Lợi Bồ Tát ngôn. Thế tôn. không dĩ ngôn thuyết cố hữu. tham, sân, si.

Bồ-tát Văn-thù-sư-lợi thưa rằng: Bạch Thế Tôn! Không do lời nói nên là có.  
Tham, sân, si

亦以言說故有。如佛說比丘。

diệc dĩ ngôn thuyết cố hữu. như Phật thuyết Tỳ-kheo.  
cũng do lời nói nên là có. Như Phật nói: Này Tỳ-kheo!

有無生無起無作無為。非諸行法。此無生無起無作無為。

hữu vô sanh vô khởi vô tác vô vi. phi chu hành Pháp. thử vô sanh vô khởi vô tác vô vi.

Có pháp vô sanh, vô khởi, vô tác, vô vi là không phải các hành. Pháp vô sanh, vô khởi, vô tác, vô vi

非諸行法。非不有。若不有者。

phi chu hành Pháp. phi bất hữu. nhược bất hữu giả.  
không phải là các hành này chẳng phải không có. Nếu không có

則於生起作為諸行之法。應無出離。以有故言出離耳。此亦如是。

tắc ư sanh khởi tác vi chu hành chi Pháp. ứng vô xuất ly. dĩ hữu cố ngôn xuất ly nhi. thử diệc như thị.

thì sanh, khởi, tác chính là pháp các hành nên không xa lìa. Do có nên nói là xa lìa vậy. Ở đây cũng như vậy,

若無有空。則於貪瞋癡無有出離。

nhược vô hữu không. tắc ư tham, sân, si vô hữu xuất ly  
nếu không có không thì không có xa lìa tham, sân, si.

以有空故說離貪等諸煩惱耳。佛言童子。如是如是。

dĩ hữu không cố thuyết ly tham đẳng chu phiền não nhi. Phật ngôn Đồng tử. như thị như thị.

Do có không nên nói xa lìa các phiền não tham... vậy. Phật bảo: Này Đồng tử! Đúng vậy! Đúng vậy!

如汝所說。貪瞋癡等一切煩惱。

như như sở thuyết. tham, sân, si đẳng nhất thiết phiền não.

Đúng như lời ông nói, tất cả các phiền não tham, sân, si

莫不皆住於空之中。文殊師利菩薩復白佛言。世尊。

mạc bất giai trụ ư không chi trung. Văn Thù Sư Lợi Bồ Tát phục bạch Phật ngôn Thế tôn.

thầy đều trụ ở trong pháp không ấy. Bồ-tát Văn-thù-sư-lợi lại bạch Phật rằng: Bạch Thế Tôn!

若修行者。離貪瞋等而求於空。

nhược tu hành giả. ly tham sân đẳng nhi cầu ư không.

Nếu người tu hành xa lìa tham, sân, si mà cầu ở không thì

當知是人未善修行不得名為修行之者。何以故。

Đương tri thị nhân vị thiện tu hành bất đắc danh vi tu hành chi giả. hà dĩ cố. nên biết người ấy chưa khéo tu hành, không được gọi là người tu hành. Vì sao vậy?

貪瞋癡等一切煩惱即空故。

tham, sân, si đẳng nhất thiết phiền não tức không cố.

Vì tất cả phiền não tham, sân, si ấy chính là không.

爾時世尊復語文殊師利菩薩言。

nhĩ thời Thế tôn phục ngữ Văn Thù Sư Lợi Bồ Tát ngôn。

Lúc đó, Thế Tôn lại bảo Bồ-tát Văn-thù-sư-lợi rằng:

童子汝於貪瞋癡。為已出離為未離乎。

Đồng tử nữ u tham, sân, si. vi dĩ xuất ly vi vị ly hồ。

Này Đồng tử! Ông đã xa lìa tham, sân, si rồi hay chưa xa lìa?

文殊師利菩薩言。世尊。貪瞋癡性即是平等。

Văn Thù Sư Lợi Bồ Tát ngôn. Thế tôn. tham, sân, si tánh tức thị bình đẳng。

Bồ-tát Văn-thù-sư-lợi thưa: Bạch Thế Tôn! Tham, sân, si tánh nó là bình đẳng。

我常住於如是平等。是故我於貪瞋癡。非已出離亦非未離。

ngã thường trụ u nhu thị bình đẳng. thị cố ngã u tham, sân, si. phi dĩ xuất ly diệc phi vị ly。

Con thường trụ ở trong pháp bình đẳng đó. Vì vậy, con không phải đã xa lìa tham sân si, cũng không phải chưa xa lìa。

世尊。若有沙門婆羅門。自見離貪瞋癡。

Thế tôn. nhược hữu Sa-môn Bà-la-môn. tự kiến ly tham, sân, si。

Bạch Thế Tôn! Nếu có Sa-môn hay Bà-la-môn, tự thấy mình có tham sân si,

見他有貪瞋癡。即是二見。何謂二見。謂斷見常見。

tha hữu tham, sân, si. tức thị nhị kiến. hà vị nhị kiến. vị đoạn kiến thường kiến。

thấy người khác có tham sân si tức là nhị kiến. Thế nào gọi là nhị kiến? Đó là đoạn kiến và thường kiến。

所以者何。若見自身離貪瞋癡即是斷見。

sở dĩ giả hà. nhược kiến tự thân ly tham, sân, si tức thị đoạn kiến。

Vì sao vậy? Vì nếu thấy tự thân lìa tham sân si tức là đoạn kiến。

若見他身有貪瞋癡即是常見。世尊。

nhược kiến tha thân hữu tham, sân, si tức thị thường kiến. Thế tôn。

Nếu thấy thân người khác có tham sân si tức là thường kiến. Bạch Thế Tôn!

如是之人非為正住。夫正住者。

nhu thị chi nhân phi vi chánh trụ. phu chánh trụ giả。

Người như vậy không phải là chánh trụ. Luận về người chánh trụ là

不應於己見勝謂他為劣故。爾時世尊復語文殊師利菩薩言。童子。

bất ứng u kỳ kiến thắng vị tha vi liệt cố. nhĩ thời Thế tôn phục ngữ Văn Thù Sư Lợi Bồ Tát ngôn. Đồng tử。

không nên thấy mình hơn và cho người khác là thua kém. Lúc đó Thế Tôn lại bảo Bồ-tát Văn-thù-sư-lợi bạch rằng: Này Đồng tử!

若如是者。住於何所名為正住。

nhược như thị giả. trụ u hà sở danh vi chánh trụ。

Nếu như vậy thì trụ ở đâu mới gọi là chánh trụ?

文殊師利菩薩言。世尊。夫正住者無有所住。住無所住。

Văn Thù Sư Lợi Bồ Tát ngôn. Thế tôn. phu chánh trụ giả vô hữu sở trụ. trụ vô sở trụ。

Bồ-tát Văn-thù-sư-lợi bạch rằng: Bạch Thế Tôn! Luận về chánh trụ ấy là không có chỗ trụ. Trụ ở chỗ vô trụ

是乃名為正住之耳。佛言童子。

thị nãi danh vi chánh trụ chi nhĩ. Phật ngôn Đồng tử。

đó mới gọi là chánh trụ! Phật dạy: Này Đồng tử!

豈不以住於正道為正住耶。文殊師利菩薩言。世尊。



khởi bất dĩ trụ ở chánh đạo vì chánh trụ da. Văn Thù Sư Lợi Bồ Tát ngôn. Thế tôn.

Sao không dùng trụ ở chánh đạo mà lại dùng chánh trụ ở? Bồ-tát Văn-thù-sư-lợi thưa rằng: Bạch Thế Tôn!

若住正道則住有為。若住有為則不住於平等法性。

nhược trụ chánh đạo tắc trụ hữu vi. nhược trụ hữu vi tắc bất trụ ở bình đẳng Pháp tánh.

Nếu trụ ở chánh đạo tức là trụ nơi pháp hữu vi. Nếu trụ ở hữu vi tức là không trụ ở pháp tánh bình đẳng.

何以故。有為法有生滅故。

hà dĩ cố. hữu vi Pháp hữu sanh diệt cố.

Vì sao vậy? Vì pháp hữu vi có sanh diệt.

爾時世尊復語文殊師利菩薩言。童子。

nhĩ thời Thế tôn phục ngữ Văn Thù Sư Lợi Bồ Tát ngôn. Đồng tử.

Lúc đó Thế Tôn lại bảo Bồ-tát Văn-thù-sư-lợi rằng: Này Đồng tử!

無為是數法不。文殊師利菩薩言。世尊。

vô vi thị số Pháp phủ. Văn Thù Sư Lợi Bồ Tát ngôn. Thế tôn.

Vô vi có phải là pháp đếm không? Bồ-tát Văn-thù-sư-lợi thưa rằng: Bạch Thế Tôn!

無為者非是數法。世尊。若無為法墮於數者。

Vô vi giả phi thị số Pháp. Thế tôn. nhược vô vi Pháp đọa ở số giả.

Vô vi ấy không phải là pháp đếm được. Bạch Thế Tôn! Nếu vô vi nằm trong pháp đếm được

則是有為非無為也。佛言童子。

tắc thị hữu vi phi vô vi dã. Phật ngôn Đồng tử.

thì đó là hữu vi, không phải vô vi vậy. Phật bảo: Này Đồng tử!

一切聖人得無為法不有數耶。文殊師利菩薩言。世尊。

nhất thiết Thánh nhân đắc vô vi Pháp bất hữu số da. Văn Thù Sư Lợi Bồ Tát ngôn. Thế tôn.

Tất cả Thánh nhân đắc pháp vô vi không đếm được ư? Bồ-tát Văn-thù-sư-lợi thưa rằng: Bạch Thế Tôn!

非諸聖人證於數法。已得出離諸數法故。

phi chư Thánh nhân chứng ở số Pháp. dĩ đắc xuất ly chư số Pháp cố.

Không phải các bậc Thánh nhân chứng pháp đếm được mà là đã lìa khỏi các pháp đếm được vậy.

爾時世尊復語。文殊師利菩薩言。童子。

nhĩ thời Thế tôn phục ngữ. Văn Thù Sư Lợi Bồ Tát ngôn. Đồng tử.

Lúc đó, Thế Tôn lại bảo Bồ-tát Văn-thù-sư-lợi rằng: Này Đồng tử!

汝為成就聖法。為成就非聖法。文殊師利菩薩言。

nhữ vi thành tựu Thánh Pháp. vi thành tựu phi Thánh Pháp. Văn Thù Sư Lợi Bồ Tát ngôn.

Ông thành tựu Thánh pháp hay là thành tựu phi Thánh pháp? Bồ-tát Văn-thù-sư-lợi thưa rằng:

世尊。我不成就聖法。亦不成就非聖法。世尊。

Thế tôn. ngã bất thành tựu Thánh Pháp. diệc bất thành tựu phi Thánh Pháp. Thế tôn.

Bạch Thế Tôn! Con không thành tựu Thánh pháp cũng không thành tựu Phi thánh pháp. Bạch Thế Tôn!

如有化人。為成就聖法。為成就非聖法。

như hữu hóa nhân. vi thành tựu Thánh Pháp. vi thành tựu phi Thánh Pháp.

Như người hóa là thành tựu Thánh pháp hay thành tựu Phi thánh pháp?

佛言童子。化人不可言成就聖法。

Phật ngôn Đồng tử, hóa nhân bất khả ngôn thành tựu Thánh Pháp.

Phật bảo: **Này Đồng tử! Người hóa không thể nói thành tựu Thánh pháp,**

亦不可言成就非聖法。文殊師利菩薩言。世尊。

diệc bất khả ngôn thành tựu phi Thánh Pháp. Văn Thù Sư Lợi Bồ Tát ngôn Thế tôn, cũng không thể nói thành tựu Phi thánh pháp. Bồ-tát Văn-thù-sư-lợi thưa rằng: **Bạch Thế Tôn!**

佛豈不說一切諸法皆如幻化。佛言如是。

Phật khởi bất thuyết nhất thiết chu Pháp giai như huyễn hóa. Phật ngôn như thị. **Chẳng phải Phật đã dạy rằng tất cả các pháp đều như huyễn như hóa ư? Phật dạy: Đúng thế.**

文殊師利菩薩言。世尊。一切諸法如幻化相。我亦如是。

Văn Thù Sư Lợi Bồ Tát ngôn. Thế tôn, nhất thiết chu Pháp như huyễn hóa tướng, ngã diệc như thị.

**Bồ-tát Văn-thù-sư-lợi thưa rằng: Bạch Thế Tôn! Tất cả các pháp tướng đều như huyễn như hóa. Con cũng như vậy,**

云何可言成就聖法成就非聖法。

vân hà khả ngôn thành tựu Thánh Pháp thành tựu phi Thánh Pháp.

**sao có thể nói thành tựu Thánh pháp hay thành tựu phi Thánh pháp?**

爾時世尊復語文殊師利菩薩言。童子。

nhĩ thời Thế tôn phục ngữ Văn Thù Sư Lợi Bồ Tát ngôn. Đồng tử.

**Lúc đó Thế Tôn lại bảo Bồ-tát Văn-thù-sư-lợi rằng: Này Đồng tử!**

若如是者。汝何所得。文殊師利菩薩言。世尊。

nhược như thị giả, nhữ hà sở đắc. Văn Thù Sư Lợi Bồ Tát ngôn. Thế Tôn.

**Nếu như vậy thì ông chúng đắc gì? Bồ-tát Văn-thù-sư-lợi thưa rằng: Bạch Thế Tôn!**

我得如來平等無自性境界。佛言童子。

ngã đắc Như Lai bình đẳng vô tự tánh cảnh giới. Phật ngôn Đồng tử.

**Con chúng đắc cảnh giới bình đẳng không tự tánh của Như Lai. Phật bảo: Này Đồng tử!**

汝得佛境界耶。文殊師利菩薩言。

nhữ đắc Phật cảnh giới da. Văn Thù Sư Lợi Bồ Tát ngôn.

**Ông chúng đắc cảnh giới Phật ư? Bồ-tát Văn-thù-sư-lợi thưa:**

若世尊於佛境界有所得者。我亦得於諸佛境界。時長老須菩提。

nhược Thế tôn ư Phật cảnh giới hữu sở đắc giả, ngã diệc đắc ư chu Phật cảnh giới thời Trưởng Lão Tu Bồ đề

**Nếu Thế Tôn có chỗ chúng đắc cảnh giới Phật, con cũng chúng đắc cảnh giới của chư Phật. Lúc đó Trưởng lão Tu-bồ-đề**

問文殊師利菩薩言。大士。

vấn Văn Thù Sư Lợi Bồ Tát ngôn. Đại sĩ.

**hỏi Bồ-tát Văn-thù-sư-lợi rằng: Thưa Đại sĩ!**

如來不得佛境界耶。文殊師利菩薩言。大德。

Như Lai bất đắc Phật cảnh giới da. Văn Thù Sư Lợi Bồ Tát ngôn. Đại Đức.

**Như Lai không chúng đắc cảnh giới Phật ư? Bồ-tát Văn-thù-sư-lợi nói: Đại Đức!**

汝為得聲聞境界不。須菩提言。大士。聖心解脫無有境界。

nhữ vi đắc thanh văn cảnh giới phủ. Tu Bồ đề ngôn. Đại sĩ. Thánh tâm giải thoát vô hữu cảnh giới.

Ông đã chứng đắc cảnh giới của Thanh văn chưa? Tu-bồ-đề nói: Thưa Đại sĩ! Thánh tâm giải thoát không có cảnh giới.

是故我今無境界可得。文殊師利菩薩言。大德。

thị cố ngã kim vô cảnh giới khả đắc。 Văn Thù Sư Lợi Bồ Tát ngôn。 Đại Đức。

Vì vậy bây giờ tôi không có cảnh giới nào có thể chứng. Bồ-tát Văn-thù-sư-lợi nói: Đại Đức!

佛亦如是。其心解脫無有境界。

Phật diệc như thị。 kỳ tâm giải thoát vô hữu cảnh giới。

Đức Phật cũng như thế, tâm giải thoát ấy không có cảnh giới

云何而謂有所得乎。 須菩提言。 大士。 汝今說法。

vân hà nhi vị hữu sở đắc hồ。 Tu Bồ đề ngôn。 Đại sĩ。 nhữ kim thuyết Pháp。

tại sao mà nói có chỗ chứng đắc ư? Tu-bồ-đề nói: Thưa Đại sĩ! Pháp ông nói đây

可不將護初學心耶。 文殊師利菩薩言。 大德。 我今問汝。

khả bất tướng hộ sơ học tâm da。 Văn Thù Sư Lợi Bồ Tát ngôn。 Đại Đức。 ngã kim vân nhữ。

sau này có thể hộ trì cho người sơ tâm học đạo chăng? Bồ-tát Văn-thù-sư-lợi nói: Đại Đức! Nay tôi hỏi ông,

隨汝意答。 如有良醫欲治人病。

tùy nhữ ý đáp。 như hữu lương y dục trì nhân bệnh。

ông tùy ý mà trả lời. Như có vị lương y muốn trị bệnh cho người,

為將護病人心故。 不與辛酸鹹苦應病之藥。

Vì tướng hộ bệnh nhân tâm cố。 bất dữ tân toan hàm khổ ứng bệnh chí dược。

vì muốn hộ trì tâm của người bệnh nên không cho các thứ thuốc chua, cay, mặn, đắng đúng với bệnh thì

能令其人病得除差至安樂不。 答言不也。

năng linh kỳ nhân bệnh đắc trừ sai chí an lạc phủ。 đáp ngôn bất dã。

có thể làm cho người bệnh được lành đến an lạc không? Đáp: Thưa không。

文殊師利菩薩言。 大德。 此亦如是。 若說法師。

Văn Thù Sư Lợi Bồ Tát ngôn。 Đại Đức。 thử diệc như thị。 nhược thuyết Pháp sư。

Bồ-tát Văn-thù-sư-lợi nói: Đại Đức! Ở đây cũng như vậy, nếu nói Pháp sư

為將護初學心故。 隱甚深法而不為說。 隨其意欲演儷淺義。

Vì tướng hộ sơ học tâm cố。 ẩn thậm thâm Pháp nhi bất vi thuyết。 tùy kỳ ý dục diễn thô thiển nghĩa。

vì để hộ trì cho người sơ tâm học đạo mà ẩn giấu giáo pháp thâm sâu không vì đó nói, mà lại tùy ý mình nói nghĩa thô thiển cạn cợt,

能令學者出生死苦至涅槃樂。 無有是處。

năng linh học giả xuất sanh tử khổ chí Niết-Bàn lạc。 vô hữu thị xứ。

có thể khiến cho người học đó ra khỏi biển sanh tử mà đến Niết-bàn an lạc, việc này là không có。

說是法時。 眾中有五百比丘僧。

thuyết thị Pháp thời。 chúng trung hữu ngũ bách Tỳ-kheo tăng。

Lúc nói pháp này, trong chúng hội có năm trăm Tỳ-kheo Tăng

諸漏永盡心得解脫。 八百諸天子。 遠塵離垢得法眼淨。

chư lậu vĩnh tận tâm đắc giải thoát。 bát bách chu Thiên tử。 viễn trần ly cấu đắc Pháp nhân tịnh。

sạch các lậu, tâm được giải thoát. Tám trăm Thiên tử xa lìa trần cấu, được Pháp nhân tịnh。

復有七百諸天子。 聞其辯才深生信樂。

phục hữu thất bách chu Thiên tử。 văn kỳ biện tài thâm sanh tín lạc。

Lại có bảy trăm Thiên tử, nghe tài biện luận của các ngài tâm sanh tin vui  
皆發阿耨多羅三藐三菩提心。

giai phát a nậu đa la tam miếu tam Bồ đề tâm.  
đều phát tâm A-nậu-đa-la-tam-miếu-tam-bồ-đề.

爾時須菩提復白文殊師利菩薩言。大士。汝頗亦於聲聞乘。

nhĩ thời Tu Bồ đề phục bạch Văn Thù Su Lợi Bồ Tát ngôn. Đại sĩ. nhữ pha diệc ư  
thanh văn thừa.

Lúc đó, Tu-bồ-đề lại bạch Bồ-tát Văn-thù-su-lợi rằng: Thưa Đại sĩ! Ông cũng ở  
Thanh văn thừa

而生信解。又以此乘法度眾生不。文殊師利菩薩言。

nhĩ sanh tín giải. hựu dĩ thủ thừa Pháp độ chúng sanh bất. Văn Thù Su Lợi Bồ Tát  
ngôn.

mà sanh tin hiểu, sao lại không dùng pháp của thừa này để độ chúng sanh? Bồ-tát  
Văn-thù-su-lợi nói:

大德。我於一切乘皆生信解。大德。

Đại Đức. ngã ư nhất thiết thừa giai sanh tín giải. Đại Đức.

Đại Đức! Tôi đối với tất cả thừa đều sanh tin hiểu. Đại Đức!

我信解聲聞乘。亦信解辟支佛乘。

ngã tín giải thanh văn thừa. diệc tín giải Bích-chi-phật thừa.

Tôi tin hiểu Thanh văn thừa, cũng tin hiểu Bích-chi-phật thừa,

亦信解三藐三佛乘。須菩提言。大士。汝為是聲聞。

diệc tín giải tam miếu tam Phật đà thừa. Tu Bồ đề ngôn. Đại sĩ. nhữ vi thị thanh  
văn.

cũng tin hiểu Tam-miếu-tam-phật-đà thừa. Tu-bồ-đề nói: Thưa Đại sĩ! Ông là  
Thanh văn,

為是辟支佛。為是三藐三佛陀耶。文殊師利菩薩言。

Vi thị Bích-chi-phật. vi thị tam miếu tam Phật đà da. Văn Thù Su Lợi Bồ Tát ngôn  
hay là Bích-chi-phật, hay là Tam-miếu-tam-phật-đà ư? Bồ-tát Văn-thù-su-lợi nói:

大德。我雖是聲聞。然不從他聞。雖是辟支佛。

Đại Đức, ngã tuy thị thanh văn. nhiên bất tòng tha văn. tuy thị Bích-chi-phật.

Đại Đức! Tôi tuy là Thanh văn, nhưng không nghe từ người khác; tuy là Bích-chi-  
phật nhưng

而不捨大悲及無所畏。雖已成正等覺。

nhĩ bất xả Đại bi cập vô sở úy. tuy dĩ thành chánh đẳng giác.

mà không bỏ Đại bi và vô sở úy; tuy đã thành Chánh đẳng giác

而於一切所應作事未嘗休息。須菩提又問言。大士。

Nhi ư nhất thiết sở ứng tác sự vị thường hưu tức. Tu Bồ đề hựu vấn ngôn. Đại  
sĩ.

nhưng đối với tất cả những chỗ đáng làm thì chưa từng dùng nghỉ. Tu-bồ-đề lại  
hỏi rằng: Thưa Đại sĩ!

汝云何是聲聞。答曰。

nhữ vân hà thị thanh văn. đáp viết.

Ông cho thế nào là Thanh văn? Đáp rằng:

我恒為一切眾生說未聞法。是故我為聲聞。又問言。

ngã hằng vị nhất thiết chúng sanh thuyết vị văn Pháp. thị cố ngã vi thanh  
văn. hựu vấn ngôn.

Tôi thường vì tất cả chúng sanh chưa nghe pháp mà nói, vì vậy tôi là Thanh văn.  
Lại hỏi rằng:

汝云何是辟支佛。答曰。我能了知一切諸法皆從緣起。

nhữ vân hà thị Bích-chi-phật. đáp viết. ngã năng liễu tri nhất thiết chu Pháp  
giai tông duyên khởi.

Ông cho thế nào là Bích-chi-phật? Đáp rằng: Tôi có thể biết rõ tất cả các pháp  
đều do duyên sinh,

是故我為辟支佛。又問言。

thị cố ngã vi Bích-chi-phật. hựu vấn ngôn.

vì vậy tôi là Bích-chi-phật. Lại hỏi rằng:

汝云何是三藐三佛陀。答曰。我常恒覺一切諸法體相平等。

nhữ vân hà thị tam miếu tam Phật đà. đáp viết. ngã thường hằng giác nhất thiết  
chu Pháp thể tướng bình đẳng.

Ông cho thế nào là Tam-miếu-tam-phật-đà? Đáp rằng: Tôi thường biết rõ tất cả  
các pháp thể và tướng đều bình đẳng.

是故我為三藐三佛陀。爾時須菩提又問言。

thị cố ngã vi tam miếu tam Phật đà. nhĩ thời Tu Bồ đề hựu vấn ngôn.

Vì vậy tôi là Tam-miếu-tam-phật-đà. Lúc đó, Tu-bồ-đề lại hỏi rằng:

大士。汝決定住於何地。為住聲聞地。

Đại sĩ. nhữ quyết định trụ u hà địa. vi trụ thanh văn địa.

Thưa Đại sĩ! Ông quyết định trụ ở địa nào? Trụ ở địa Thanh văn hay

為住辟支佛地為住佛地耶。文殊師利菩薩言。大德。

vi trụ tích chi Phật địa vi trụ Phật địa da. Văn Thù Sư Lợi Bồ Tát ngôn. Đại  
Đức.

trụ nơi địa Bích-chi-phật, hay trụ ở địa vị Phật? Bồ-tát Văn-thù-sư-lợi nói:  
Đại Đức!

汝應知我決定住於一切諸地。須菩提言。大士。

nhữ ứng tri ngã quyết định trụ u nhất thiết chu địa. Tu Bồ đề ngôn. Đại sĩ.

Ông nên biết, tôi quyết định trụ ở tất cả các địa. Tu-bồ-đề nói: Thưa Đại sĩ!

汝可亦決定住凡夫地耶。答曰如是。何以故。

nhữ khả diệc quyết định trụ phạm phu địa da. đáp viết như thị. hà dĩ cố.

Ông cũng có thể quyết định trụ ở địa vị phạm phu u? Đáp: Đúng thế. Vì sao vậy?

一切諸法及以眾生。其性即是決定正位。

nhất thiết chu Pháp cập dĩ chúng sanh. kỳ tánh tức thị quyết định chánh vị

Vì tất cả các pháp cùng với chúng sanh, tánh nó quyết định chính vị.

我常住此正位。是故我言決定住於凡夫地也。

ngã thường trụ thủ chánh vị. thị cố ngã ngôn quyết định trụ u phạm phu địa dã

Tôi thường trụ ở chính vị này, vì thế nói, tôi quyết định trụ ở địa phạm phu  
vậy.

須菩提。又問言。若一切法及以眾生。

Tu Bồ đề. hựu vấn ngôn. nhược nhất thiết Pháp cập dĩ chúng sanh.

Tu-bồ-đề lại hỏi rằng: Nếu tất cả các pháp cùng với chúng sanh

即是決定正位者。云何建立諸地差別。

tức thị quyết định chánh vị giả. vân hà kiến lập chu địa sai biệt.

quyết định là chính vị thì tại sao lại kiến lập các địa sai khác

而言此是凡夫地。此是聲聞地。此是辟支佛地。

nhĩ ngôn thủ thị phạm phu địa. thủ thị thanh văn địa. thủ thị tích chi Phật  
địa.

mà nói: Đây là địa phạm phu, đây là địa Thanh văn, đây là địa Bích-chi-phật,

此是佛地耶。文殊師利菩薩言。大德。

thủ thị Phật địa da. Văn Thù Sư Lợi Bồ Tát ngôn. Đại Đức.

đây là địa vị Phật ư? Bồ-tát Văn-thù-sư-lợi nói: Đại Đức!

譬如世間以言說故。於虛空中建立十方。所謂此是東方。

thí như thế gian dĩ ngôn thuyết cố. u hư không trung kiến lập thập phương. sở vị  
thủ thị Đông phương.

Thí như thế gian thường nói ở trong không trung mà thiết lập mười phương, như  
đây là phương Đông,

此是南方。乃至此是上方。此是下方。

thủ thị Nam phương. nãi chí thủ thị thượng phương. thủ thị hạ phương.

đây là phương Nam, cho đến đây là phương trên, đây là phương dưới.

雖虛空無差別。而諸方有如是。如是種種差別。

tuy hư không vô sai biệt. nhi chu phương hữu như thị. như thị chủng chủng sai  
biệt.

Tuy hư không không có sai khác nhưng các phương như vậy thì có, mỗi mỗi thứ như  
thể đều sai khác.

此亦如是。如來於一切決定正位中。

thủ diệc như thị. Như Lai u nhất thiết quyết định chánh vị trung.

Ở đây cũng như vậy, đối với tất cả Như Lai đều quyết định ở trong chính vị,

以善方便立於諸地。所謂此是凡夫地。此是聲聞地。

Dĩ thiện phương tiện lập u chư địa. sở vị thủ thị phàm phu địa. thủ thị thanh  
văn địa

khéo dùng phương tiện lập ra các địa như: đây là địa phàm phu, đây là địa Thanh  
văn,

此是辟支佛地。此是菩薩地。此是佛地。

thủ thị tích chi Phật địa. thủ thị Bồ Tát địa. thủ thị Phật địa.

đây là địa Bích-chi-phật, đây là địa Bồ-tát, đây là địa vị Phật.

雖正位無差別。而諸地有別耳。

tuy chánh vị vô sai biệt. nhi chu địa hữu biệt nhĩ.

Tuy Chánh vị không có sai khác nhưng các địa thì có sự sai khác.

爾時須菩提。復白文殊師利菩薩言。大士。

nhĩ thời Tu Bồ đề. phục bạch Văn Thù Sư Lợi Bồ Tát ngôn. Đại sĩ.

Lúc đó, Tu-bồ-đề lại bạch Bồ-tát Văn-thù-sư-lợi rằng: Bạch Đại sĩ!

汝已入正位耶。文殊師利菩薩言。大德。

nhữ dĩ nhập chánh vị da. Văn Thù Sư Lợi Bồ Tát ngôn. Đại Đức.

Ông đã vào Chánh vị rồi ư? Bồ-tát Văn-thù-sư-lợi nói: Đại Đức!

我雖已入亦復非入。須菩提言。大士。

ngã tuy dĩ nhập diệc phục phi nhập. Tu Bồ đề ngôn. Đại sĩ.

Tôi tuy đã vào cũng lại chẳng vào. Tu-bồ-đề nói: Thưa Đại sĩ!

云何已入而非入乎。文殊師利菩薩言。大德應知。

vân hà dĩ nhập nhi phi nhập hồ. Văn Thù Sư Lợi Bồ Tát ngôn. Đại Đức ứng tri.

Thế nào là vào rồi mà lại không phải vào ư? Bồ-tát Văn-thù-sư-lợi nói: Đại Đức  
nên biết,

此是菩薩智慧善巧。我今為汝說一譬喻。

thủ thị Bồ Tát trí tuệ thiện xảo. ngã kim vị nhữ thuyết nhất thí dụ.

đó chính là trí tuệ thiện xảo của Bồ-tát. Nay tôi sẽ vì ông nói một thí dụ,

諸有智人以譬喻得解。大德。如有射師其藝超絕。

chư hữu trí nhân dĩ thí dụ đắc giải. Đại Đức. như hữu xạ sư kỳ nghệ siêu tuyệt.

những người có trí thường nhờ thí dụ mà được hiểu. Đại Đức! Như có người thợ  
bắn cung kỹ thuật siêu tuyệt,

惟有一子特鍾心愛。其人復有極重怨讎。

duy hữu nhất tử đặc chung tâm ái. kỳ nhân phục hữu cực trọng oán thù.  
chỉ có một đứa con trai duy nhất nên hết lòng thương yêu. Người kia lại có  
nhiều thù địch,

耳不欲聞眼不欲覩。或時其子出外遊行。

nhĩ bất dục văn nhãn bất dục đồ hoặc thời kỳ tử xuất ngoại du hành.  
tai không muốn nghe, mắt không muốn thấy. Hoặc có khi người con dạo đi ra  
ngoài,

在於遠處路側而立。父遙見之。

tại u viễn xứ lộ trắc nhi lập. phụ dao kiến chi.  
đến nơi xa bên đường cái mà đứng. Người cha xa trông thấy con mình

謂是其怨執弓持箭控弦而射。箭既發已方知是子。

vị thị kỳ oán chấp cung trì tiễn không huyền nhi xạ. tiễn ký phát dĩ phương tri  
thị tử  
cho rằng đó là kẻ thù, liền cầm cung dương lên mà bắn. Tên đã bắn ra rồi đứa  
con mới biết.

其人巧捷疾走追箭。箭未至間還復收得。言射師者喻菩薩也。

kỳ nhân xảo tiện tẩu truy tiễn. tiễn vị chí gian hoàn phục thu đắc. ngôn xạ  
sư giả dụ Bồ Tát dã.

Người cha vội vàng đuổi theo mũi tên. Khoảng cách mũi tên chưa đến thì bị thu  
lại được. Nói người thợ bắn cung ấy là dụ cho Bồ-tát.

一子者喻眾生也。怨家者喻煩惱也。

nhất tử giả dụ chúng sanh dã. oán gia giả dụ phiền não dã.

Một đứa con trai ấy là dụ cho chúng sanh, oan gia là dụ cho phiền não,  
言箭者。此則喻於聖智慧也。大德當知。

ngôn tiễn giả. thù tặc dụ u Thánh trí tuệ dã. Đại Đức đương tri.

mũi tên đây là dụ cho bậc Thánh trí tuệ vậy. Đại Đức nên biết,

菩薩摩訶薩。以般若波羅蜜觀一切法。

Bồ Tát Ma-Ha tát. dĩ át nhã ba la mật quán nhất thiết Pháp.

đại Bồ-tát dùng Bát-nhã Ba-la-mật thiện xảo quán sát tất cả các pháp

無生正位大悲善巧故。故不於實際作證。

vô sanh chánh vị Đại bi thiện xảo cố. cố bất u thật tế tác chúng.

đều là vô sanh, chính vị, đại bi nên không chúng đắc trong thực tế

而住聲聞辟支佛地。誓將化度一切眾生至佛地矣。

nhị trụ thanh văn tịch chi Phật địa. thệ tướng hóa độ nhất thiết chúng sanh chí

Phật địa hĩ.

mà trụ ở địa Thanh văn và Bích-chi-phật, thệ nguyện hóa độ tất cả chúng sanh  
đến địa vị Phật vậy.

爾時須菩提。又問文殊師利菩薩言。大士。

nhĩ thời Tu Bồ đề. hựu vấn Văn Thù Sư Lợi Bồ Tát ngôn. Đại sĩ.

Lúc đó, Tu-bồ-đề lại hỏi Bồ-tát Văn-thù-sư-lợi rằng: Thưa Đại sĩ!

何等菩薩能行此行。文殊師利菩薩言。大德。若菩薩。

hà đẳng Bồ Tát năng hành thử hành. Văn Thù Sư Lợi Bồ Tát ngôn. Đại Đức nhược Bồ  
Tát.

Bồ-tát phải làm thế nào mới có thể thực hành hạnh này? Bồ-tát Văn-thù-sư-lợi  
nói: Đại Đức! Nếu có Bồ-tát

示行於世而不為世法所染。

thị hành u thế nhi bất vi thế Pháp sở nhiễm.

thị hiện ở thế gian mà không bị nhiễm pháp thế gian,

現同世間不於諸法起見。雖為斷一切眾生煩惱。

hiện đồng thế gian bất u chu Pháp khởi kiến. tuy vi đoạn nhất thiết chúng sanh phiền não.

hiện đồng với thế gian nhưng không thấy các pháp; tuy đoạn tất cả phiền não của chúng sanh nhưng vẫn

勤行精進而入於法界不見盡相。

tinh cần hành tinh tấn nhi nhập u Pháp giới bất kiến tận tướng.

thường hành tinh tấn mà nhập pháp giới, không thấy tướng hết tinh tấn;

雖不住有為亦不得無為雖處生死如遊園觀。本願未滿故。

tuy bất trụ hữu vi diệc bất đắc vô vi tuy xử sanh tử như du viên quán. Bản

Nguyện vị mãn cố.

tuy không trụ ở hữu vi, cũng không đắc vô vi; tuy ở nơi sanh tử mà như dạo chơi vườn nhà. Vì bản nguyện chưa tròn nên

不求速證無上涅槃。雖深知無我而恒化眾生。

bất cầu tốc chứng vô thượng Niết-Bàn. tuy thâm tri vô ngã nhi hằng hóa chúng sanh.

nên không cầu mau chứng Niết-bàn Vô thượng; tuy biết rõ Vô ngã nhưng vẫn thường hóa độ chúng sanh;

雖觀諸法自性。猶如虛空。而勤修功德淨佛國土。

tuy quán chu Pháp tự tánh. do như hư không. nhi tinh cần tu công đức tịnh Phật quốc độ.

tuy quán sát các pháp tự tính như hư không mà vẫn siêng tu công đức cõi Phật tịnh độ;

雖入於法界見法平等。

tuy nhập u Pháp giới kiến Pháp bình đẳng.

tuy nhập pháp giới thấy pháp bình đẳng

而為莊嚴佛身口意業故不捨精進。若諸菩薩。具如是行乃能行耳。

nhi vi trang nghiêm Phật thân khẩu ý nghiệp cố bất xả tinh tấn. nhược chu Bồ

Tát. cụ như thị hành nãi năng hành nhĩ.

mà vẫn trang nghiêm thân, miệng, ý nghiệp thân Phật nên không bỏ tinh tấn. Nếu các Bồ-tát làm đủ các pháp như vậy mới có thể được hạnh ấy.

爾時須菩提復白文殊師利菩薩言。大士。

nhĩ thời Tu Bồ đề phục bạch Văn Thù Sư Lợi Bồ Tát ngôn. Đại sĩ.

Lúc đó, Tu-bồ-đề lại bạch Bồ-tát Văn-thù-sư-lợi rằng: Thưa Đại sĩ!

汝今說此菩薩所行。非諸世間所能信受。

nhữ kim thuyết thử Bồ Tát sở hạnh. phi chu thế gian sở năng tín thọ.

Nay ông nói chỗ làm của Bồ-tát này không phải thế gian có thể tin nhận được.

文殊師利菩薩言。

Văn Thù Sư Lợi Bồ Tát ngôn.

Bồ-tát Văn-thù-sư-lợi nói:

大德我今為欲令諸眾生永出世間。說諸菩薩了達世法出離之行。

Đại Đức ngã kim vi dục linh chu chúng sanh vĩnh xuất thế gian. thuyết chu Bồ

Tát liễu đạt thế Pháp xuất ly chi hành.

Đại Đức! Nay tôi muốn khiến cho các chúng sanh thoát khỏi thế gian nên nói chỗ làm của các vị Bồ-tát để họ thông hiểu mà lìa khỏi pháp thế gian.

須菩提言。大士。何者是世法。云何名出離。

Tu Bồ đề ngôn. Đại sĩ. hà giả thị thế Pháp. vân hà danh xuất ly.



Tu-bồ-đề nói: Thưa Đại sĩ! Thế nào là pháp thể gian? Thế nào gọi là lia khỏi?  
文殊師利菩薩言。大德。世間法者所謂五蘊。其五者何。

Văn Thù Sư Lợi Bồ Tát ngôn. Đại Đức. thể gian Pháp giả sở vị ngũ uẩn. kỳ ngũ giả hà.

Bồ-tát Văn-thù-su-lợi nói: Đại Đức! Pháp thể gian chính là năm uẩn. Năm uẩn ấy là gì?

謂色蘊受蘊想蘊行蘊識蘊。如是諸蘊。

vị sắc uẩn thọ uẩn tưởng uẩn hành uẩn thức uẩn. như thị chu uẩn.

Đó là sắc uẩn, thọ uẩn, tưởng uẩn, hành uẩn và thức uẩn. Trong năm uẩn như vậy, sắc như bọt沫. thọ như phù phao. tưởng như dương diệm. hành như ba tiêu.

sắc như bọt nước tụ, thọ như bọt nước nổi, tưởng như ánh lửa, hành như cây chuối,

識如幻化。

thức như huyễn hóa.

thức như huyễn hoá.

是故此中無有世間亦無諸蘊及以如是言說名字。若得是解心則不散。

thị cố thù trung vô hữu thể gian diệc vô chu uẩn cập dĩ như thị ngôn thuyết danh tự. nhược đắc thị giải tâm tắc bất tán.

Vì vậy, trong đây không có thể gian, cũng không có các uẩn, nhưng do lời nói mà có danh tự như vậy. Nếu được tâm giải thoát này thì không tán loạn.

心若不散則不染世法。若不染世法即是出離世間法也。

tâm nhược bất tán tắc bất nhiễm thể Pháp. nhược bất nhiễm thể Pháp tức thị xuất ly thể gian Pháp dã.

Nếu tâm không tán loạn thì không nhiễm pháp thể gian. Nếu không nhiễm pháp thể gian thì chính là lia khỏi pháp thể gian vậy.

復次大德。五蘊諸法。其性本空。性空則無二。

phục thứ Đại Đức. ngũ uẩn chu Pháp. kỳ tánh bản không. tánh không tắc vô nhị.

Lại nữa, này Đại Đức! Các pháp năm uẩn tánh nó vốn rỗng không, tánh không thì không hai,

無二則無我我所。無我我所則無所取著。

vô nhị tắc vô ngã ngã sở. vô ngã ngã sở tắc vô sở trước.

không hai thì không ngã và ngã sở, không ngã và ngã sở thì không có chỗ chấp trước.

無所取著者即是出離世間法也。

vô sở thù trú giả tức thị xuất ly thể gian Pháp dã.

Không chấp trước chính là lia khỏi pháp thể gian vậy.

復次大德。五蘊法者。以因緣有。

phục thứ Đại Đức. ngũ uẩn Pháp giả. dĩ nhân duyên hữu.

Lại nữa, này Đại Đức! Năm uẩn ấy do nhân duyên mà có.

因緣有故則無有力。無力則無主。無主則無我我所。

nhân duyên hữu cố tắc vô hữu lực. vô lực tắc vô chủ. vô chủ tắc vô ngã ngã sở.

Do nhân duyên mà có nên không có lực, không có lực thì không có chủ, không có chủ thì không ngã và ngã sở,

無我我所則無受取。無受取則無執競。

vô ngã ngã sở tắc thị cố thù. thị cố thù tắc vô chấp cạnh.

không ngã và ngã sở thì không thọ giữ, không thọ giữ thì không tranh chấp,

無執競則無諍論。無諍論者是沙門法。

vô chấp cạnh tắc vô tránh luận. vô tránh luận giả thị Sa-môn Pháp.

không tranh chấp thì không tranh luận, không tranh luận ấy chính là pháp của Sa-môn.

沙門法者知一切法。如空中響。

Sa-môn Pháp giả tri nhất thiết Pháp. như không trung hưởng.  
Pháp Sa-môn tức là biết tất cả pháp giống như tiếng vang trong không trung.  
若能了知一切諸法如空中響。即是出離世間法也。

nhược năng liễu tri nhất thiết chu Pháp như không trung hưởng. tức thị xuất ly thể gian Pháp dã.

Nếu có thể biết rõ tất cả các pháp như tiếng vang trong không trung thì chính là lìa khỏi pháp thể gian vậy.

復次大德。此五蘊法同於法界。

phục thứ Đại Đức. thủ ngũ uẩn Pháp đồng ư Pháp giới.

Lại nữa, này Đại Đức! Pháp năm uẩn này đồng với pháp giới.

法界者則是非界。非界中。無眼界無色界無眼識界。

Pháp giới giả tắc thị phi giới. phi giới trung. vô nhãn giới vô sắc giới vô nhãn thức giới.

Pháp giới ấy không phải là giới hạn, không phải trong giới hạn, không phải nhãn giới, không phải sắc giới, không phải nhãn thức giới,

無耳界無聲界無耳識界。

vô nhĩ giới vô thanh giới vô nhĩ thức giới.

không phải nhĩ giới, không phải thanh giới, không phải nhĩ thức giới,

無鼻界無香界無鼻識界。無舌界無味界無舌識界。

không phải tỷ giới, không phải hương giới, không phải tỷ thức giới, không phải thiệt giới, không phải vị giới, không phải thiệt thức giới,

無身界無觸界無身識界。無意界無法界無意識界。

vô thân giới vô xúc giới vô thân thức giới. vô ý giới vô Pháp giới vô ý thức giới.

không phải thân giới, không phải xúc giới, không phải thân thức giới, không phải ý giới, không phải pháp giới, không phải ý thức giới.

此中亦無地界水界火界風界虛空界識界。

thủ trung diệc vô địa giới thủy giới hòa giới phong giới hu không giới thức giới.

Trong đây cũng không phải địa giới, thủy giới, hòa giới, hu không giới, thức giới;

亦無欲界色界無色界。亦無有為界無為界。

diệc vô dục giới sắc giới vô sắc giới. diệc vô hữu vi giới vô vi giới.

cũng không phải Dục giới, Sắc giới, Vô sắc giới; cũng không phải hữu vi giới, vô vi giới,

我人眾生壽者等。如是一切皆無所有。定不可得。

ngã nhân chúng sanh thọ giả đẳng. như thị nhất thiết giai vô sở hữu. định bất khả đắc.

không phải ngã, nhân, chúng sanh, thọ giả v.v.. tất cả như vậy đều không chỗ có, quyết định không thể được.

若能入是平等深義。與無所入而共相應。

nhược năng nhập thị bình đẳng thâm nghĩa. dĩ vô sở nhập nhi cộng tương ứng.

Nếu có thể vào được thâm nghĩa của bình đẳng này cùng không chỗ nhập mà tương ứng nhau,

即是出離世間法也。說是法時會中比丘二百人。

tức thị xuất ly thế gian Pháp dã. thuyết thị Pháp thời hội trung Tỳ-kheo nhị bách nhân.

đó chính là lìa khỏi pháp thế gian vậy. Lúc nói pháp này, trong hội chúng có hai trăm vị Tỳ-kheo

永盡諸漏心得解脫。各各脫身所著上衣。

vĩnh tận chư lậu tâm đắc giải thoát. các các thoát thân sở trú thượng y. hết sạch các lậu tâm được giải thoát. Mỗi vị cởi y đang mang trên thân  
以奉文殊師利菩薩而作是言。

dĩ phụng Văn Thù Sư Lợi Bồ Tát nhi tác thị ngôn.

đăng lên Bồ-tát Văn-thù-su-lợi mà nói rằng:

若有眾生得聞於此甚深妙法應生信受。

nhược hữu chúng sanh đắc văn u thử thậm thâm diệu Pháp ứng sanh tín thọ. Nếu có chúng sanh nghe được diệu pháp thậm thâm này thì phải sanh tín thọ,若不生信欲求證悟終不可得。

nhược bất sanh tín dục cầu chúng ngộ chung bất khả đắc.

nếu không tin mà cầu chúng ngộ trọn không thể được.

爾時長老須菩提語諸比丘言。

nhĩ thời Trưởng Lão Tu-Bồ đề ngữ chư Tỳ-kheo ngôn.

Lúc đó, Trưởng lão Tu-bồ-đề nói với các Tỳ-kheo rằng:

汝何所得以何為證。諸比丘言。大德。無得無證是沙門法。

nhữ hà sở đắc dĩ hà vi chúng. chư Tỳ-kheo ngôn. Đại Đức. vô đắc vô chúng thị Sa-môn Pháp.

Các ông chúng đắc chỗ nào và lấy gì để làm chúng? Các vị Tỳ-kheo thưa: Bạch Đại Đức! Không đắc không chúng đó là pháp của Sa-môn.

所以者何。若有所得心則動亂。

sở dĩ giả hà. nhược hữu sở đắc tâm tắc động loạn.

Vì sao vậy? Nếu có chỗ đắc thì tâm liền loạn động.

若有所證則自矜負。動亂矜負墮於魔業。

nhược hữu sở chúng tắc tự căng phụ. động loạn căng phụ đọa u ma nghiệp.

Nếu có chỗ chúng liền kiêu căng tự phụ, loạn động và kiêu căng là đọa vào ma nghiệp.

若有自言我得我證。當知則是增上慢人。佛言。諸比丘。

nhược hữu tự ngôn ngã đắc ngã chúng. đương tri tắc thị tăng thượng mạn nhân Phật ngôn. chư Tỳ-kheo.

Nếu có người tự nói tôi đắc, tôi chúng, nên biết rằng người ấy là kẻ tăng thượng mạn. Phật dạy: Này các Tỳ-kheo!

汝等審知增上慢義不。諸比丘答言。世尊。

nhữ đẳng thẩm tri tăng thượng mạn nghĩa phủ. chư Tỳ-kheo đáp ngôn. Thế tôn.

Các ông xét biết nghĩa của tăng thượng mạn không? Các Tỳ-kheo đáp rằng: Bạch Thế Tôn!

如我意者。若有人言我能知苦。

như ngã ý giả. nhược hữu nhân ngôn ngã năng tri khổ.

Như ý chúng con, nếu có người nói rằng: Tôi có thể biết về khổ,

是不知苦相而言我知。我能斷集證滅修道。是不知集滅道相。

thị bất tri khổ tướng nhi ngôn ngã tri. ngã năng đoạn tập chúng diệt tu đạo. thị bất tri tập diệt đạo tướng.

tức là không biết tướng của khổ mà nói là tôi biết. Tôi có thể đoạn Tập, chúng Diệt, tu Đạo, tức là không biết tướng của Tập, Diệt, Đạo;

乃至而言我能修道應知此是增上慢人。

Nãi chí nhi ngôn ngã năng tu đạo ứng tri thử thị tăng thượng mạn nhân.  
cho đến nói rằng tôi có thể tu Đạo, nên biết đây là người tăng thượng mạn.

所以者何。苦相者即無生相。集滅道相。

sở dĩ giả hà. khổ tướng giả tức vô sanh tướng. tập diệt đạo tướng.

Vì sao vậy? Tướng của khổ ấy chính là tướng vô sanh; tướng tập, diệt, đạo

即無生相。無生相者即是非相。平等相是諸聖人。

tức vô sanh tướng. vô sanh tướng giả tức thị phi tướng. bình đẳng tướng thị chư  
Thánh nhân。

tức là tướng vô sanh, tướng vô sanh ấy chính là phi tướng, là bình đẳng tướng.

Các vị Thánh nhân này

於一切法得解脫相。是中無有知苦斷集。

ư nhất thiết Pháp đắc giải thoát tướng. thị trung vô hữu tri khổ đoạn tập.

được giải thoát tất cả pháp tướng. Trong đây không có biết khổ, đoạn tập,  
證滅修道。如是等相而可得者。

chúng diệt tu đạo. như thị đẳng tướng nhi khả đắc giả.

chúng diệt, tu đạo những tướng như vậy mà có thể đắc.

若有眾生得聞如是一切諸法平等之義。而生驚怖。

nhược hữu chúng sanh đắc văn như thị nhất thiết chư Pháp bình đẳng chi nghĩa

nhi sanh kinh phổ。

Nếu có chúng sanh nghe được nghĩa lý của tất cả các pháp bình đẳng như vậy mà  
sanh tâm kinh sợ,

應知是為增上慢者。

ứng tri thị vi tăng thượng mạn giả。

nên biết người này là tăng thượng mạn.

爾時世尊即告之言。善哉善哉。諸比丘。

nhi thời Thế tôn tức cáo chi ngôn. Thiện tai Thiện tai. chư Tỷ-kheo.

Lúc đó, Thế-Tôn liền nói rằng: Hay thay! Hay thay! Này các Tỷ-kheo!

如汝所說。如是如是。須菩提。汝等當知此諸比丘。

như nhữ sở thuyết. như thị như thị. Tu Bồ đề. nhữ đẳng đương tri thử chư Tỷ-  
kheo.

Đúng như lời ông nói. Này Tu-bồ-đề! Các ông nên biết các vị Tỷ-kheo này

已於過去迦葉佛所。從文殊師利童子。

đã ở quá khứ ca diệp Phật sở. tông Văn Thù Sư Lợi Đồng tử.

đã ở chỗ Phật Ca-diệp trong quá khứ,

得聞如是甚深之法。以聞法故疾得神通。

đắc văn như thị thậm thâm chi Pháp. dĩ văn Pháp cố tật đắc Thần thông.

được nghe pháp thâm diệu như vậy từ Đồng tử Văn-thù-sư-lợi, do nghe pháp nên  
được thần thông,

今復得聞隨順不逆。須菩提。若復有人於我法中。

kim phục đắc văn tùy thuận bất nghịch. Tu Bồ đề. nhược phục hữu nhân ư ngã Pháp  
trung。

nay lại được nghe mà tùy thuận không trái nghịch. Này Tu-bồ-đề! Nếu lại có  
người ở trong giáo pháp của Ta

得聞斯義生信解者。皆於來世見彌勒佛。

đắc văn tu nghĩa sanh tín giải giả. giai ư lai thế kiến Di lặc Phật.

được nghe nghĩa ấy mà sanh tin hiểu, đương lai đều sẽ thấy Phật Di Lặc.

若未發大乘意。

nhược vị phát Đại thừa ý。

Nếu người chưa phát tâm Đại thừa,

於三會中悉得解脫若已發大乘意者。皆得住於堪忍之地。

ư tam hội trung tất đắc giải thoát nhược dĩ phát Đại thừa ý giả, giai đắc trụ ư Kham nhẫn chi địa。

ở trong tam hội đều được giải thoát, nếu đã phát tâm Đại thừa rồi, đều được trụ ở địa Kham nhẫn.

爾時善勝天子白文殊師利菩薩言。大士。

nhĩ thời thiện thắng Thiên tử bạch Văn Thù Sư Lợi Bồ Tát ngôn, Đại sĩ。

Lúc đó, Thiên tử Thiện Thắng bạch Bồ-tát Văn-thù-sư-lợi rằng: Bạch Đại sĩ!

汝常於此閻浮提中。

nhữ thường ư thụ Diêm-phù-đề trung。

Ông thường ở trong cõi Diêm-phù-đề này

為眾說法今兜率天上有諸天子。曾於過去值無量佛。

vị chúng thuyết Pháp kim Đâu Suất Thiên thượng hữu chư Thiên tử, tăng ư quá khứ trụ vô lượng Phật。

vì mọi người mà nói pháp. Nay ở cõi trời Đâu Suất có các Thiên tử từng ở đời quá khứ gặp vô lượng Phật,

供養恭敬種諸善根。然生在天中耽著境界。

cung dưỡng cung kính chủng chư thiện căn, nhiên sanh tại Thiên trung đam trước cảnh giới。

cung kính cúng dường gieo trồng các thiện căn, nhưng do sống đam mê trong cảnh giới cõi trời nên

不能來此法會而有聽受。昔種善根今將退失。

bất năng lai thụ Pháp hội nhi hữu thính thọ, tích chủng thiện căn kim tướng thối thất。

không thể đến nơi pháp hội này mà nghe thọ; xưa gieo trồng thiện căn, nay sắp thối thất,

若蒙誘誨必更增長。惟願大士。暫往天宮。

nhược mông dụ hồi tất canh tăng trưởng, duy nguyện Đại sĩ, tạm vãng Thiên cung。

nếu chịu nghe lời dạy bảo ắt hẳn liền tăng trưởng. Ngưỡng mong Đại sĩ tạm qua thiên cung

為彼諸天弘宣法要。爾時文殊師利菩薩。

vị bị chư Thiên hoằng tuyên Pháp yếu, nhĩ thời Văn Thù Sư Lợi Bồ Tát。

vì các vị trời kia mà tuyên dương pháp yếu. Lúc đó, Bồ-tát Văn-thù-sư-lợi

以神通力即於其處。忽然化作兜率天宮。如其所有悉皆備足。

dĩ Thần thông lực tức ư kỳ xứ, hốt nhiên hóa tác Đâu Suất Thiên cung, như kỳ sở hữu tất giai bị túc。

dùng sức thần thông liền ở thiên cung, bỗng nhiên hóa làm cung trời đầy đủ những gì như ở cung trời Đâu-suất

令善勝天子及此會中一切人天。

linh thiện thắng Thiên tử cập thụ hội trung nhất thiết nhân Thiên。

làm cho Thiên tử Thiện Thắng cùng tất cả người trời trong hội này

皆謂在於彼天之上。具見於彼種種嚴飾。

giai vị tại ư bị Thiên chi thượng, cụ kiến ư bị chủng chủng nghiêm túc。

đều cho là đang ở trên cung trời Đâu Suất; thấy ở đó đầy đủ các thứ nghiêm túc như

園林池沼果樹行列殿堂樓閣。

viên lâm trì chiều quả thụ hành liệt điện đường lầu các。

vườn, rừng, ao, hồ, cây, trái hàng lớp, điện đường, lầu gác,  
棟宇交臨繡柱承梁彫窓間戶。攢櫺疊棋磊砢分布。

đồng vũ giao lâm tú trụ thừa lương điều song gian hộ. toàn lô điệp cùng lối kha  
phân bố。

nóc mái giao nhau, cột kèo, thừa lương, cửa sổ chạm trổ, gian nhà, trụ xà lô  
điệp chồng gác lên nhau, đá quý phân rải,

稱為臺莊嚴綺錯。其臺極小猶有七層。或八層九層。

xung bảo vi đài trang nghiêm ý thác. kỳ đài cực tiểu do hữu thất tầng hoặc bát  
tầng cừu tầng

cặp đài làm bằng châu báu, đá đẹp dùng để trang nghiêm. Đài ấy nhỏ nhất có bảy  
tầng, hoặc tám tầng, chín tầng,

乃至高于二十層者。一一臺上處處層級。

nãi chí cao vu nhị thập tầng giả. nhất nhất đài thượng xú xú tầng cấp.  
cho đến cao tới hai mươi tầng. Trên các bậc tầng cấp của mỗi mỗi đài

皆有眾天女。盛年好色手足柔軟。額廣眉長面目清淨。

giai hữu chúng Thiên nữ. thịnh niên hảo sắc thủ túc nhu nhuyễn. ngạch quảng my  
trường diện mục thanh tịnh。

đều có các Thiên nữ sống lâu, sắc đẹp, tay chân mềm mại, trán rộng, mi dài, mặt  
mày xinh đẹp

如金羅網常有光明。亦如蓮華離諸塵垢。

như kim la võng thường hữu quang-minh. diệp như liên hoa ly chu trần cấu。

như lưới vàng thường có ánh sáng, cũng như hoa sen lia khỏi bùn nhơ,

發言含笑進止迴旋。動必合儀麗而有則。

phát ngôn hàm tiếu tiên chi hồi toàn. động tất hợp nghi lệ nhi hữu tắc

nói, cười, tiên, dùng, xoay lui, chuyển động đều hợp với uy nghi phép tắc

譬如滿月人所樂見。笙篴琴瑟簫笛鐘鼓。

Thí như mãn nguyệt nhân sở lạc kiến. sanh hầu cầm sắc tiêu địch chung cổ。

thí như trăng tròn mọi người đều ưa thích. Sênh, không hầu, cầm sắc, tiêu địch,  
chuông, trống,

或歌或嘯音節相和。妙妓成行。分庭共舞。

hoặc ca hoặc khiêu âm tiết tương hòa. diệp kĩ thành hành. phân đình cộng vũ。

hoặc âm tiết ca hát hoặc huyết gió hòa quyện nhau. Ca kỹ xinh đẹp đứng thành  
hàng, phân ra sân trước cùng nhau ca múa.

如是等事宛然備矚。時善勝天子。

như thị đẳng sự uyển nhiên bị chúc. thời thiện thắng Thiên tử。

Mọi việc y nhiên mà bày biện sẵn như thể. Lúc đó, Thiên tử Thiện Thắng

見自宮殿及其眷屬歡娛事已。心生疑怪。白文殊師利菩薩言。

kiến tự cung điện cấp kỳ quyền thuộc hoan ngu sự dĩ. tâm sanh nghi quái bạch

Văn Thù Sư Lợi Bồ Tát ngôn。

thấy cung điện của mình và quyền thuộc vui chơi như vậy xong, tâm sanh nghi  
ngờ, liền bạch Bồ-tát Văn-thù-sư-lợi rằng:

奇哉大士。

kì tai Đại sĩ。

Lạ thay! Bạch Đại sĩ!

云何令我及以大眾瞬息之間而來至此。

vân hà linh ngã cấp dĩ Đại chúng thuận tức chi gian nhi lai chí thử。

Làm sao khiến cho tôi cùng đại chúng trong khoảng nháy mắt mà đến được đây?

爾時長老須菩提。語善勝天子言。天子。

nhĩ thời Trưởng Lão Tu Bồ đề, ngũ thiện thắng Thiên tử ngôn. Thiên tử.  
Lúc đó, Trưởng lão Tu-bồ-đề nói với Thiên tử Thiện Thắng rằng: Này Thiên tử!  
我初亦謂與諸大眾皆共至於兜率陀天。

ngã sơ diệc vị dữ chư Đại chúng giai cộng chí ư Đâu-Xuất-Đà Thiên.  
Lúc đầu tôi cũng tưởng là cùng đại chúng đều đến cõi trời Đâu-suất-đà,  
而今乃知本來不動。曾不共往彼天之上。

nhĩ kim nãi tri bản lai bất động, tăng bất-cộng vãng bi Thiên chi thượng.  
bây giờ mới biết là từ trước tới nay không hề di động, chưa từng cùng qua đến  
cõi trời kia.

如是所見皆是文殊師利菩薩三昧神通之所現耳。

như thị sở kiến giai thị Văn Thù Sư Lợi Bồ Tát Tam-muội Thần thông chi sở hiện  
nhĩ.

Chỗ thấy như vậy đều do Bồ-tát Văn-thù-sư-lợi biến hiện thần thông Tam-muội đó  
thôi.

時善勝天子即白佛言。世尊。文殊師利菩薩。

thời thiện thắng Thiên tử tức bạch Phật ngôn. Thế tôn. Văn Thù Sư Lợi Bồ Tát.

Lúc đó, Thiên tử Thiện Thắng liền bạch Phật rằng: Bạch Thế Tôn! Bồ-tát Văn-thù-  
sư-lợi

甚為希有。乃能以三昧神通不思議力。

thậm vi hi hữu, nãi năng dĩ Tam-muội Thần thông bất tư nghị lực.

rất là hy hữu mới có thể dùng sức thần thông Tam-muội không thể nghĩ bàn

令此眾會不動本處而言至此兜率陀天。佛言天子。

linh thử chúng hội bất động bản xứ nhi ngôn chí thử Đâu-xuất-đà Thiên Phật ngôn  
Thiên tử.

khiến cho hội chúng đây không rời khỏi bản xứ của mình mà nói là đến cõi trời  
Đâu-suất-đà này! Phật dạy: Này Thiên tử!

汝但知文殊師利童子神通變化少分之力。

nhữ đãn tri Văn Thù Sư Lợi Đồng tử Thần thông biến hoá thiểu phân chi lực.

Ông chỉ biết sức thần thông biến hóa của Đồng tử Văn-thù-sư-lợi có chút ít.

我之所知無有量也。天子。

ngã chi sở tri vô hữu lượng dã. Thiên tử.

Chỗ Ta biết là không có hạn lượng! Này Thiên tử!

以文殊師利神通之力。假使如恒河沙等諸佛國土。

dĩ Văn Thù Sư Lợi Thần thông chi lực. giả sử như hằng hà sa đẳng chư Phật quốc  
độ.

Sức thần thông của Văn-thù-sư-lợi, giả sử các cõi nước Phật nhiều như cát sông  
Hằng,

種種嚴好各各不同。能於一佛土中普令明見。

chủng chủng nghiêm hảo các các bất đồng, năng ư nhất Phật độ trung phổ linh  
minh kiến.

nhiều thứ trang nghiêm đẹp đẽ, mỗi mỗi không đồng nhau, có thể làm cho trong  
một cõi Phật thấy sáng lên.

又以如恒河沙等諸佛國土。集在一處狀如繖束。

hựu dĩ như hằng hà sa đẳng chư Phật quốc thổ. tập tại nhất xứ trạng như tăng  
thúc.

Lại như đem các cõi nước Phật nhiều như cát sông Hằng nhóm lại một nơi dáng như  
bó lụ

舉擲上方不以為難。又以如恒河沙等諸佛國土。

cử trịch thượng phương bất dĩ vi nan. hựu dĩ như hằng hà sa đẳng chu Phật quốc độ.

ném lên phương trên còn không khó. Lại như đem chỗ có biển lớn trong các cõi nước Phật nhiều như cát sông Hằng

所有大海置一毛孔而令其中眾生。

sở hữu Đại hải trí nhất mao không nhi linh kỳ trùng chúng sanh.

đặt vào một lỗ chân lông mà khiến cho chúng sanh trong đó

不覺不知無所觸燒。又以如恒河沙等諸佛國土。

bất giác bất tri vô sở xúc nhiều. hựu dĩ như hằng hà sa đẳng chu Phật quốc độ.

không có cảm giác, không biết, không chỗ đụng chạm quấy phiền nhau. Lại như đem chỗ có núi Tu-di vương trong các cõi nước Phật nhiều như cát sông Hằng,

所有須彌山王以彼眾山內於一山。

sở hữu Tu-Di sơn Vương dĩ bị chúng sơn nội ư nhất sơn.

các núi Tu-di kia bỏ vào trong một núi;

復以此山內於芥子。而令住彼山上一切諸天。

phục dĩ thù sơn nội ư giới tử. nhi linh trụ bị sơn thượng nhất thiết chu Thiên.

lại đem núi này đặt vào trong một hạt cải rồi khiến cho tất cả chu Thiên đứng trên núi kia mà

不覺不知亦無所燒。又以如恒河沙等諸佛國土。

bất giác bất tri diệc vô sở nhiều. hựu dĩ như hằng hà sa đẳng chu Phật quốc độ.

không có cảm giác, không biết, cũng không chỗ quấy phiền nhau. Lại như đem chỗ có chúng sanh năm đường trong các cõi nước Phật nhiều như cát sông Hằng,

其中所有五道眾生置右掌中。

kỳ trung sở hữu ngũ đạo chúng sanh trí hữu chưởng trung.

đặt vào lòng bàn tay phải.

復取是諸國土一切樂具。一一眾生盡以與之等無差別。

phục thù thị chu quốc thổ nhất thiết nhạc cụ. nhất nhất chúng sanh tận dĩ dữ

chi đẳng vô sai biệt.

Lại lấy tất cả nhạc cụ của các cõi nước này ban bố đều hết cho chúng sanh không có sai biệt.

又以如恒河沙等諸佛國土。劫盡燒時。

hựu dĩ như hằng hà sa đẳng chu Phật quốc thổ. kiếp tận thiêu thời.

Lại vào thời kiếp tận lửa dữ thiêu cháy, đem chỗ có lửa lớn trong các cõi nước Phật nhiều như cát sông Hằng,

所有大火集在一處。令其大小如一燈炷。

sở hữu Đại hỏa tập tại nhất xứ. linh kỳ Đại tiểu như nhất đẳng chú.

nhóm lại một nơi, khiến cho các ngọn lửa lớn nhỏ đều như một ngọn đèn

所有火事如本無別。又如恒河沙等諸佛國土。

sở hữu hòa sự như bốn vô biệt. hựu như hằng hà sa đẳng chu Phật quốc độ.

mà chỗ có ngọn lửa lớn đó vẫn như cũ không khác. Lại như đem chỗ có mặt trời mặt trăng trong các cõi nước Phật nhiều như cát sông Hằng,

所有日月若於一毛孔。

sở hữu nhật nguyệt nhược ư nhất mao không.

đặt vào trong một lỗ chân lông,

舒光映之普令其明隱蔽不現。天子。我於一劫若一劫餘。

thu quang ánh chi phổ linh kỳ minh ẩn tế bất hiện. Thiên tử. ngã ư nhất kiếp

nhược nhất kiếp dư.



ánh sáng nơi lỗ ấy giọi ra chiếu khắp khiến các thứ ánh sáng đều bị che khuất không hiển hiện được. Nay Thiên tử! Ta ở trong một kiếp hoặc hơn một kiếp, nói về sức thần thông biến hóa của Tam-muội thần thông biến hóa của Đồng tử Văn-thù-sư-lợi không thể hết được.

thuyết Văn Thù Sư Lợi Đồng tử Tam-muội Thần thông biến hóa chi lực, bất khả cùng tận.

nói về sức Tam-muội thần thông biến hóa của Đồng tử Văn-thù-sư-lợi không thể hết được.

爾時魔波旬自變其身作比丘形。

nhĩ thời Ma ba-tuần tự biến kỳ thân tác Tỳ-kheo hình.

Lúc đó, ma ba-tuần tự biến thân mình thành hình Tỳ-kheo

在於會中却坐一面。白佛言。世尊。

tại ư hội trung khuốc tọa nhất diện, bạch Phật ngôn, Thế tôn,

ở trong hội chúng rồi đứng qua một bên mà bạch Phật rằng: Bạch Thế Tôn!

我今聞說文殊師利童子神通之力。不能信受。唯願世尊。

ngã kim văn thuyết Văn Thù Sư Lợi Đồng tử Thần thông chi lực, bất năng tín

thọ, duy nguyện Thế tôn,

Nay tôi nghe nói về sức thần thông của Đồng tử Văn-thù-sư-lợi nhưng không thể tín thọ. Ngưỡng mong Thế Tôn

令於我前現其神力使我得見。

linh ư ngã tiền hiện kỳ Thần lực sử ngã đắc kiến,

làm cho sức thần thông ấy hiện ra trước mặt tôi cho tôi được thấy.

爾時世尊知是惡魔變為比丘。欲令眾生善根增長。

nhĩ thời Thế tôn tri thị ác ma biến vi Tỳ-kheo, dục linh chúng sanh thiện căn tăng trưởng,

Lúc đó Thế Tôn biết đây là ác ma biến làm Tỳ-kheo, muốn làm cho chúng sanh tăng trưởng căn lành

故告文殊師利菩薩言。汝應自現神通之力。

cố cáo Văn Thù Sư Lợi Bồ Tát ngôn, nhữ ứng tự hiện Thần thông chi lực,

nên bảo Bồ-tát Văn-thù-sư-lợi rằng: Ông nên tự hiện sức thần thông

令此會中無量眾生咸得善利。

Linh thử hội trung vô lượng chúng sanh hàm đắc thiện lợi,

làm cho vô lượng chúng sanh trong đại hội này đều được lợi lạc.

文殊師利所說不思議佛境界經卷上

Văn Thù Sư Lợi sở thuyết bất tư nghị Phật cảnh giới Kinh quyền thượng

Kinh Bồ-tát Văn-thù-sư-lợi Thuyết Về Cảnh Giới Chư Phật, Quyền Thượng.

=====

TUỆ QUANG 慧光 FOUNDATION <http://www.daitangvietnam.com>

Nguyễn Tánh Trần Tiến Khanh & Nguyễn Hiền Trần Tiến Huyền Phiên Âm và Lược Dịch  
Sun Apr 30 21:51:55 2006

=====

# VĂN THÙ SỰ LỢI SỞ THUYẾT BÁT TƯ NGHỊ CẢNH GIỚI KINH QUYÊN HẠ

*Đại Chánh (Taisho) vol. 12, no. 340*

**Hán dịch: Bồ-đê-lưu-chí**

**Phiên âm & Lược dịch: Nguyễn Tánh & Nguyễn Hiền**

**Hiệu đính: Thích Nữ Chơn Tịnh (05-2007)**



**Tuệ Quang Wisdom Light Foundation**  
**PO Box 91748, Henderson, NV 89009**  
**Website <http://www.daitangvietnam.com>**  
**Email [info@daitangvietnam.com](mailto:info@daitangvietnam.com)**

【經文資訊】大正新脩大藏經 第十二冊 No. 340 《文殊師利所說不思議佛境界經》CBETA 電子佛典 V1.11 普及版

【Kinh văn tư tần】Đại Chánh Tân Tu Đại Tạng Kinh đệ thập nhị sách No. 340 《Văn-thù-sư-lợi sở thuyết bất tư nghị Phật cảnh giới Kinh》CBETA điện tử Phật Điển V1.11 phổ cập bản

【Kinh văn tư tần】Đại Chánh Tân Tu Đại Tạng Kinh thứ mười hai sách No. 340 《Văn-thù-sư-lợi nói bất tư nghị Phật cảnh giới Kinh》CBETA điện tử Phật Điển V1.11 khắp cùng bản

# Taisho Tripitaka Vol. 12, No. 340 文殊師利所說不思議佛境界經, CBETA Chinese Electronic Tripitaka V1.11, Normalized Version

# Taisho Tripitaka Vol. 12, No. 340 Văn-thù-sư-lợi sở thuyết bất tư nghị Phật cảnh giới Kinh, CBETA Chinese Electronic Tripitaka V1.11, Normalized Version

# Taisho Tripitaka Vol. 12, No. 340 Văn-thù-sư-lợi nói bất tư nghị Phật cảnh giới Kinh, CBETA Chinese Electronic Tripitaka V1.11, Normalized Version

---

---

---

*Thích Nữ Chơn Tịnh hiệu đính  
Vol. 12, No. 340*

文殊師利所說不思議佛境界經

Văn-thù-sư-lợi sở thuyết bất tư nghị Phật cảnh giới Kinh

Văn-thù-sư-lợi Sở Thuyết Bất Tư Nghị Phật Cảnh Giới Kinh

卷下  
quyển hạ  
quyển hạ

唐天竺三藏菩提流志奉 詔譯

Đường Thiên Trúc Tam Tạng Bồ Đề Lưu Chí phụng chiếu dịch

Đời Đường, nước Thiên Trúc, Tam Tạng Bồ-đề-lưu-chí phụng chiếu dịch.

爾時文殊師利菩薩受佛教已。

Nhĩ thời Văn-thù-sư-lợi Bồ-tát thọ Phật giáo dĩ。

Bấy giờ Bồ-tát Văn-thù-sư-lợi nhận lãnh lời Phật dạy rồi,

即時入一切法心自在神通三昧。入此三昧已起神通力。

Tức thời nhập nhất thiết Pháp tâm tự-tại Thần thông tam-muội。 Nhập thử tam-muội dĩ khởi Thần thông lực。

liên thâm nhập tất cả pháp, tâm tự tại ở thần thông tam-muội。 Nhập tam-muội này rồi liền khởi lực thần thông

現於如上所說神變之事。顯然明著皆悉現前。

Hiện ư như thượng sở thuyết Thần biến chi sự。 Hiền nhiên minh trú giai tất hiện tiền。

hiện các việc biến hóa như trên đã nói, hiển bày rõ ràng trước mắt

如佛所言不增不減。預斯會者靡不咸見。

Như Phật sở ngôn bất tăng bất giảm。 Dự tu hội giả mĩ bất hàm kiến。

như lời Phật nói không tăng không giảm, những người dự hội này không ai là không thấy。

是時大眾觀此神力。歎未曾有。同聲唱言。

Thị thời Đại chúng đố thử Thần lực. Thán vị tăng hữu. Đồng thanh xưng ngôn.

**Bây giờ đại chúng thấy thần lực như vậy đều khen ngợi là việc chưa từng có, đồng thanh nói rằng:**

善哉善哉。諸佛如來。為眾生故出現世間。

Thiện tai Thiện tai. Chư Phật như lai. Vì chúng sanh cố xuất hiện thế gian.

**Lành thay! Lành thay! Chư Phật Như Lai vì chúng sanh nên xuất hiện nơi thế gian,復有如是善權大士。同出於世。**

Phục hữu như thị thiện quyền Đại sĩ. Đồng xuất ư thế.

**lại có bậc Bồ-tát như vậy đồng xuất hiện ở đời**

而能現此不可思議威神之力。爾時惡魔見此種種神變事已。

Nhi năng hiện thử bất khả tư nghị uy Thần chi lực. Nhi thời ác ma kiến thử chủng chủng Thần biến sự dĩ.

**hiện bày thần thông oai lực không thể nghĩ bàn như thế. Bây giờ ác ma thấy việc thần thông biến hóa rồi**

歡喜踊躍禮文殊師利菩薩足。

Hoan hỷ dũng dục lễ Văn-thù-sư-lợi Bồ-tát túc.

**hoan hỷ nhảy nhót đánh lễ dưới chân Bồ-tát Văn-thù-sư-lợi,**

合掌恭敬而向如來。作如是言。文殊師利童子甚為希有。

Hợp chưởng cung kính nhi hướng Như Lai. Tác như thị ngôn. Văn-thù-sư-lợi Đồng tử thậm vi hi hữu.

**chắp tay cung kính hướng về Như Lai bạch rằng: Bồ-tát Văn-thù-sư-lợi thật là hiếm thấy,**

乃能現是不可思議神通變化。

Nãi năng hiện thị bất khả tư nghị Thần thông biến hóa.

**có thể hiện bày thần thông biến hóa không thể nghĩ bàn,**

諸有聞者孰不驚疑。若有眾生得聞此事。能生信受。

Chư hữu văn giả thực bất kinh nghi. Nhược hữu chúng sanh đắc văn thử sự. Năng sanh tín thọ.

**những người nghe thấy ai mà không kinh ngạc. Nếu có chúng sanh nào nghe việc này mà sinh tâm tín thọ,**

假使惡魔如恒河沙。欲為惱害終不能也。世尊。

Giả sử ác ma như hằng-hà-sa. Dục vi nảo hại chung bất năng dã. Thế tôn.

**thì dù có hằng-hà-sa ác ma muốn làm nảo hại cũng không thể được. Bạch Thế Tôn!**

我是惡魔。常於佛所。伺求其便。

Ngã thị ác ma. Thường ư Phật sở. Tỷ cầu kỳ tiện.

**Con là ác ma thường đến chỗ Phật rình tìm sự sơ hở,**

心熹惱害一切眾生。若見有人精勤習善。必以威力為其障礙。

Tâm hỷ nảo hại nhất thiết chúng sanh. Nhược kiến hữu nhân tinh tinh cần tập thiện. Tất dĩ uy lực vi kỳ chướng ngại.

**tâm muốn làm nảo hại tất cả chúng sanh. Nếu thấy có người siêng năng làm thiện, ắt là dùng oai lực để ngăn trở họ,**

世尊我從今日深發誓心。

Thế tôn ngã tòng kim nhật thâm phát thệ tâm.

**Bạch Thế Tôn! Từ hôm nay con xin phát nguyện**

但此法門弘宣之處。所在國土城邑聚落。百由旬內我在其中。

Đãn thử Pháp môn hoằng tuyên chi xứ. Sở tại quốc thổ thành ấp tụ lạc. Bách do-tuần nội ngã tại kỳ trung.

**nơi nào có hoằng dương pháp môn này, hoặc cõi nước hay thành ấp thôn xóm, nội trong một trăm do tuần thì con ở trong ấy**

譬如盲者無有所作。不於眾生而生侵惱。

Thí như manh giả vô hữu sở tác. Bất ư chúng sanh nhi sanh xâm nảo.

xem như người mù không có làm việc gì, không sanh tâm làm tổn hại các chúng sanh.

若見有受持讀誦思惟解釋是經者。

Nhược kiến hữu thọ trì độc tụng tư duy giải thích thị Kinh giả.

Nếu thấy có người thọ trì đọc tụng tư duy diễn thuyết kinh này,

必生尊重供給供養。世尊我之儔黨。樂於佛法而生留難。

Tất sanh tôn trọng cung cấp cung dưỡng. Thế tôn ngã chi trù đảng. Lạc ư Phật Pháp nhi sanh lưu nan.

thì con sẽ sanh tâm tôn trọng cúng dường. Bạch Thế Tôn, những bè đảng của con thích làm trở ngại đối với Phật pháp,

若見有人修行於善。要加逼沮令其退失。

Nhược kiến hữu nhân tu hành ư thiện. yếu gia bức tự lệnh kỳ thối thất.

nếu thấy có người tu hành việc thiện, thì cố ngăn trở khiến họ thối lui,

我今為斷如是惡事說陀羅尼。即說呪曰。

Ngã kim vi đoạn như thị ác sự thuyết Đà-La-Ni. tức thuyết chú viết.

nay con sẽ nói chú Đà-la-ni để đoạn trừ những việc ác như vậy. Ác ma liền nói chú rằng:

怛姪他阿麼黎(一) 毘麼黎(二) 恥(音天以反)哆答鞞

đát điệt tha a ma lê (nhất) tì ma lê (nhị) sĩ (âm Thiên dĩ phản) sĩ đáp tỳ

(三) 阿羯波彌是多設咄[口\*路](四) 誓曳(五) 誓耶末底

(tam) a yết ba nễ thị đa thiết đót [khẩu \*lộ] (tứ) thệ duệ (ngũ) thệ da mặt đễ

(六) 輸(去聲)婆末底(七) 睽迷(去聲下兩字同)扇底(八) 阿普迷(九)

(lục) du (khứ thanh) bà mặt đễ (thất) đàm mê (khứ thanh hạ lượng tự đồng)

phiên đễ (bát) a phổ mê (cửu)

普普迷(十) 地[口\*梨](十一) 阿契(十二) 莫契(十三) 佉契(十四) 弭履羅

phổ phổ mê (thập) địa [khẩu \*lê] (thập nhất) a khế (thập nhị) mạc khế (thập tam) khu khế (thập tứ) nhị lý la

(十五) 阿伽(去聲)迷(十六) 普羅(十七) 普羅普羅(十八) 輸(上聲下同)迷輸

(thập ngũ) a dà (khứ thanh) mê (thập lục) phổ la (thập thất) phổ la phổ la (thập bát) du (thượng thanh hạ đồng) mê du

輸迷(十九) 地[口\*梨]地[口\*梨](二十) 阿那跋底(二十一) 恥哆答鞞

du mê (thập cửu) địa [khẩu \*lê] địa [khẩu \*lê] (nhị thập) a na bạt đễ (nhị thập nhất) sĩ sĩ đáp tỳ

(二十二) 訖里多遏梯(二十三) 訖里多毘(入聲)提(二十四) 毘盧

(nhị thập nhị) cật lý đa át thê (nhị thập tam) cật lý đa tì (nhập thanh) đễ (nhị thập tứ) tì lô

折(音之熱反)擔(音丁合反二十五) 薩達摩婆拏(上聲)拘(二十六) 曷寫

chiết (âm chi nhiệt phản) đản (âm đinh hợp phản nhị thập ngũ) tát Đạt ma bà noa (thượng thanh) câu (nhị thập lục) hạt tả

蘇怛羅寫陀路迦(二十七) 阿(入聲)跋羅自多伊婆蘇

tô đát la tả đà lộ ca (nhị thập thất) a (nhập thanh) bạt la tự đa y bà tô

履耶(二十八)

lý da (nhị thập bát)

世尊。此陀羅尼擁護法師。

Thế tôn. Thử Đà-La-Ni ủng hộ Pháp sư.

Bạch Thế Tôn! Chú Đà-la-ni là ủng hộ pháp sư,

能令其人勇猛精進辯才無斷。一切惡魔無能得便。

Năng lệnh kỳ nhân dũng mãnh tinh tấn biện tài vô đoạn. Nhất thiết ác ma vô năng đắc tiện.

có thể khiến người ấy dũng mãnh tinh tấn biện tài vô ngại, tất cả các ác ma không thể rình tìm chỗ sơ hở,

更令其魔心生歡喜。以衣服臥具飲食湯藥。

Canh lệnh kỳ ma tâm sanh hoan hỷ. Dĩ y phục ngọa cụ ẩm thực thang dược.

**lại còn khiến tâm ác ma sanh tâm hoan hỷ, dùng y phục, ngọa cụ, thức ăn thuốc thang**

諸有所須而為供養。世尊。若有善男子善女人。

Chư hữu sở tu nhi vi cung dưỡng. Thế tôn. Nhược hữu thiện nam tử Thiện Nữ Nhân.

**và các thứ cần dùng để cúng dường. Bạch Thế Tôn! Nếu có Thiện nam tử thiện nữ nhơn**

受持此呪日夜不絕。

Thọ trì thử chú nhật dạ bất tuyệt.

**thọ trì chú này ngày đêm không bỏ,**

則為一切天龍乾闥婆阿修羅迦樓羅緊那羅摩睺羅伽人非人等常所守護

Tắc vi nhất thiết Thiên Long Càn thát bà A-tu-La ca lâu la khẩn na la Ma hầu la

dà nhân phi nhân đẳng thường sở thủ

**túc được tất cả Trời, Rồng, Dạ-Xoa, Càn-Thát-Bà, A-tu-la, Ca-lâu-la, Khẩn-na-la,**

**Ma-hầu-la-già, Người và không phải người thường ủng hộ**

一切怨憎不能為害。佛語魔言。善哉善哉。

Hộ. nhất thiết oán tăng bất năng vi hại. Phật ngữ ma ngôn. Thiện tai Thiện tai.

**tất cả sự oán ghét không thể làm hại. Phật bảo ác ma: Lành thay! Lành thay!**

汝今說此陀羅尼。

Nhữ kim thuyết thử Đà-La-Ni.

**Nay ông nói chú Đà-la-ni này**

令恒河沙等無量世界六種震動。魔王當知。汝此辯才。

Lệnh hằng-hà-sa đẳng vô lượng thế giới lục chủng chấn động. Ma Vương đương tri.

Nhữ thử biện tài.

**khiến hằng-hà-sa vô lượng thế giới chấn động sáu lần. Ma vương phải biết, ông có**

**biện tài này**

皆是文殊師利童子神力所作。文殊師利菩薩。

Giai thị Văn-thù-sư-lợi Đồng tử Thần lực sở tác. Văn-thù-sư-lợi Bồ-tát.

**đều do thần lực của Văn-thù-sư-lợi làm ra. Bồ-tát Văn-thù-sư-lợi**

以神通力令魔波旬。說此呪時。眾中三萬人。

Dĩ Thần thông lực lệnh Ma ba tuần. Thuyết thử chú thời. Chúng trung tam vạn nhân.

**dùng thần lực khiến lúc Ma-ba-tuần thuyết chú này thì có ba vạn người**

皆發阿耨多羅三藐三菩提心。

Giai phát a nậu đa la tam miếu tam Bồ đề tâm.

**phát tâm Vô Thượng Chánh Đẳng Chánh Giác**

爾時文殊師利菩薩。作是變已。攝其神力。

Nhĩ thời Văn-thù-sư-lợi Bồ-tát. Tác thị biến dĩ. nhiếp kỳ Thần lực.

**Bấy giờ, Bồ-tát Văn-thù-sư-lợi biến hóa xong thì thu nhiếp thần lực,**

即告善勝天子言。天子我今欲詣兜率陀天。

Tức cáo thiện thắng Thiên tử ngôn. Thiên tử ngã kim dục nghê Đâu-Xuất-Đà Thiên.

**rồi nói với Thiên tử Thiện Thắng rằng: Thiên tử, nay tôi muốn đến cung trời Đâu Suất**

汝可先往令其眾集。時善勝天子。

Nhữ khả tiên vãng lệnh kỳ chúng tập. Thời thiện thắng Thiên tử.

**Ông có thể đến trước để tập họp mọi người chăng? Bấy giờ Thiên Tử Thiện Thắng**

聞是語已與其眷屬。右邊於佛及文殊師利等菩薩大眾。

Văn thị ngữ dĩ dĩ dữ kỳ quyến chúc. Hữu nhiều ư Phật cập Văn-thù-sư-lợi đẳng Bồ-

tát Đại chúng.

**nghe lời này rồi cùng các quyến thuộc đi nhiều bên phải quanh đức Phật và Bồ-tát**

**Văn-thù-sư-lợi cung đại chúng,**

於會中沒須臾之間到彼天宮。至天宮已。

Ư hội trung một tu du chi gian đáo bỉ Thiên cung. Chí Thiên cung dĩ.

**Chỉ trong chốc lát thì đến cung trời, đến rồi**

普告眾言。汝等當知文殊師利菩薩摩訶薩。

Phổ cáo chúng ngôn. như đấng dương tri Văn-thù-sư-lợi Bồ-tát Ma-Ha tát.

**liền nói với chư thiên rằng: Các ông phải biết Bồ-tát Văn-thù-sư-lợi**

愍我等故欲來至此。

Mẫn ngã đẳng cố dục lai chí thử.

**vì thương xót chúng ta nên mới đến đây,**

汝等諸天皆應捨離放逸諸樂而共來集。為聽法故。時善勝天子。

Nhữ đẳng chư Thiên giai ứng xả ly phóng dật chư lạc nhi cộng lai tập. Vi thỉnh

Pháp cố. Thời thiện thắng Thiên tử.

**mọi người nên xả ly sự buông lung vui đùa để vãn tập mà nghe pháp. Bấy giờ Thiên Tử Thiện Thắng**

作是語已。於天宮中建立道場。

Tác thị ngữ dĩ. Ư Thiên cung trung kiến lập đạo trường.

**nói lời này xong, bèn kiến lập đạo tràng nơi cung trời,**

其場廣博清淨嚴好。以天如意眾寶所成。東西三萬二千由旬。

Kỳ trường quảng bác thanh tịnh nghiêm hảo. Dĩ Thiên như ý chúng bảo sở

thành. Đông Tây tam vạn nhị thiên do-tuần.

**đạo tràng này rộng lớn thanh tịnh trang nghiêm, dùng các thứ báu như ý tạo**

**thành, Đông Tây rộng ba vạn hai ngàn do tuần**

南北一萬六千由旬。

Nam Bắc nhất vạn lục thiên do-tuần.

**Nam Bắc rộng một vạn sáu ngàn do tuần,**

又於其中置無量百千師子之座。其座高廣種種莊嚴。

Hựu ư kỳ trung trí vô lượng bách thiên Sư-tử chi tọa. kỳ tọa cao quảng chủng

chủng trang nghiêm.

**lại đặt trong ấy vô lượng trăm ngàn tòa sư tử, các tòa đều cao rộng trang nghiêm**

以天寶衣而覆其上。時善勝天子。

Dĩ Thiên bảo y nhi phúc kỳ thượng. Thời thiện thắng Thiên tử.

**dùng y báu cõi trời che lên trên. Bấy giờ Thiên Tử Thiện Thắng**

嚴辦道場及師子座已。曲躬合掌。遙向文殊師利菩薩。而作是言。

Nghiêm biện đạo trường cập Sư-tử tọa dĩ. Khúc cung hợp chưởng. Dao hướng Văn-

thù-sư-lợi Bồ-tát. nhi tác thị ngôn.

**trang nghiêm đạo tràng và tòa sư tử xong rồi, liền cúi mình chấp tay từ xa hướng đến Bồ-tát Văn-thù-sư-lợi mà thưa rằng:**

我至天宮所為事畢。唯仁降止今正是時。

Ngã chí Thiên cung sở vi sự tất. Duy nhân hàng chí kim chánh thị thời.

**tôi đến cung trời làm xong các việc rồi, nay chính là đúng lúc xin mời Bồ-tát đến.**

爾時文殊師利菩薩與諸菩薩。一萬二千人。

Nhĩ thời Văn-thù-sư-lợi Bồ-tát dữ chư Bồ-tát. Nhất vạn nhị thiên nhân.

**Lúc Bấy giờ Bồ-tát Văn-thù-sư-lợi cùng với một vạn hai ngàn Bồ-tát,**

大聲聞一千五百人。

Đại thanh văn nhất thiên ngũ bách nhân.

**một ngàn năm trăm Đại Thanh Văn,**

及餘無量百千天龍夜叉乾闥婆等。從坐而起頂禮佛足。右邊三匝。

Cập dư vô lượng bách thiên Thiên Long dạ xoa Càn thát bà đấng. Tòng tọa nhi

khởi đảnh lễ Phật túc. hữu nhiều tam tập.

**và vô lượng trăm ngàn Trời, Rồng, Dạ-xoa, Càn-thát-bà vv... từ chỗ ngồi đứng dậy làm lễ dưới chân Phật rồi đi nhiều bên phải ba vòng,**

於如來前沒而不現。須臾之頃至兜率陀天。



Ư Như Lai tiền một nhi bất hiện. tu du chi khoảnh chí Đâu-Xuất-Đà Thiên.  
chỉ trong chốc lát không xuất hiện trước mặt Như Lai nữa mà đã đến cung trời Đâu Suất,

詣道場中如其敷擬各坐其座。

Nghệ đạo trường trung như kỳ phu nghi các tọa kỳ tọa.

rồi vào đạo tràng theo thứ tự ngồi trên tòa

爾時四天王天。三十三天。

Nhĩ thời tứ Thiên Vương Thiên. Tam thập tam Thiên.

lúc Bảy giờ Chư thiên nơi cõi trời Tứ Thiên Vương, Đạo Lợi,

夜摩天化樂天他化自在天。及色界中諸梵天眾。

Đạ-Ma Thiên hóa lạc Thiên Tha-Hoá Tự-Tại Thiên. Cập sắc giới trung chư Phạm Thiên chúng.

Đạ Ma, Hóa Lạc, Tha Hóa Tự Tại, cùng các Phạm thiên ở cõi Sắc giới

遞相傳告而作是言。今文殊師利菩薩。

Đệ tướng truyền cáo nhi tác thị ngôn. Kim Văn-thù-sư-lợi Bồ-tát.

lần lượt bảo với nhau rằng: Nay Bồ-tát Văn-thù-sư-lợi

在兜率陀天欲說大法。我等應共往詣其所。

Tại Đâu-Xuất-Đà Thiên dục thuyết Đại Pháp. ngã đẳng ứng cộng vãng nghệ kỳ sở.

đây ở cung trời Đâu Suất muốn thuyết kinh pháp, chúng ta nên đi đến nơi ấy

為欲聽聞所未聞法。及見種種希有事故。作是語已。

Vì dục thính văn sở vị văn Pháp. Cập kiến chủng chủng hi hữu sự cố. Tác thị ngữ dĩ.

để nghe những pháp mà chưa được nghe để thấy các việc hy hữu. Nói lời này xong,

欲色界中無量阿僧祇。諸天子眾。於須臾頃。各從所住。

Dục sắc giới trung vô lượng a tăng kì. Chư Thiên tử chúng. Ư tu du khoảnh. Các tông sở trụ.

thì vô lượng A-tăng kỳ chư thiên trong cõi Dục giới, Vô-sắc-giới, chỉ trong chốc lát đều từ chỗ mình ở

而來共集兜率天宮。

Nhi lai cộng tập Đâu Suất Thiên cung.

đều đến vân tập nơi cung trời Đâu Suất,

以文殊師利菩薩威神之力。其道場中悉皆容受而無迫隘。

Dĩ Văn-thù-sư-lợi Bồ-tát uy Thần chi lực. Kỳ đạo trường trung tất giai dung thọ nhi vô bách ải.

nhờ sức oai thần của Bồ-tát Văn-thù-sư-lợi mà đạo tràng đều dung chứa hết không có chật hẹp.

爾時善勝天子。白文殊師利菩薩言。大士。

Nhĩ thời thiện thắng Thiên tử. Bạch Văn-thù-sư-lợi Bồ-tát ngôn. Đại sĩ.

Lúc Bảy giờ Thiên Tử Thiện Thắng thưa Bồ-tát Văn-thù-sư-lợi rằng: Bồ-tát!

今此大眾悉已來集。願以辯才闡明法教。

Kim thử Đại chúng tất dĩ lai tập. Nguyên dĩ iện tài xiển minh Pháp giáo.

Nay đại chúng đều đến nhóm họp, xin ngài đem biện tài mà xiển dương giáo pháp.

時文殊師利菩薩普告眾言。諸仁者。若諸菩薩。

Thời Văn-thù-sư-lợi Bồ-tát phổ cáo chúng ngôn. Chư nhân giả. Nhược chư Bồ-tát.

Bảy giờ Bồ-tát Văn-thù-sư-lợi bảo với chư thiên rằng: Nay chư thiên, nếu các Bồ-tát

住四種行。則能成就一切善法。何等為四。

Trụ tứ chủng hành. tắc năng thành tựu nhất thiết thiện Pháp. Hà đẳng vi tứ.

trụ nơi bốn thứ thì có thể thành tựu tất cả pháp lành. Thế nào là bốn?

一者持戒。二者修禪。三者神通。四者調伏。

Nhất giả trì giới. nhị giả tu Thiền. Tam giả Thần thông. Tứ giả điều phục.

Một là trì giới. Hai là tu thiền. Ba là thần thông. Bốn là điều phục



若能持戒則成就多聞。若能修禪則成就般若。

Nhược năng trì giới tắc thành tựu đa văn. Nhược năng tu Thiền tắc thành tựu bát nhã.

**Nếu hay trì giới thì thành tựu đa văn. Nếu hay tu thiền thì thành tựu trí huệ**  
若得神通則成就勝智。

Nhược đắc Thân thông tắc thành tựu thắng trí.

**Nếu được thân thông thì thành tựu thắng trí**

若住調伏則能成就心不放逸。

Nhược trụ điều phục tắc năng thành tựu tâm bất phóng dật.

**Nếu trụ nơi điều phục thì có thể thành tựu tâm không phóng dật.**

是故我言若諸菩薩住於四行則能成就一切善法。諸仁者。

Thị cố ngã ngôn nhược chư Bồ-tát trụ ư tứ hành tắc năng thành tựu nhất thiết thiện Pháp. Chư nhân giả.

**Cho nên ta nói Bồ-tát trụ nơi bốn pháp thì có thể thành tựu tất cả pháp lành.**

**Các chư thiên,**

當知持戒具足八法而得清淨。何等為八。一者身行端直。

Đương tri trì giới cụ túc bát Pháp nhi đắc thanh tịnh. Hà đẳng vi bát. Nhất giả thân hành đoan trực.

**phải biết trì giới là đầy đủ tám pháp được thanh tịnh. Thế nào là tám? Một là thân thực hành việc ngay thẳng**

二者諸業淳淨。三者心無瑕垢。四者志尚堅貞。

Nhị giả chư nghiệp thuần tịnh. Tam giả tâm vô hà cấu. Tứ giả chí thượng kiên trĩnh.

**Hai là các nghiệp thanh tịnh. Ba là tâm không cấu uế. Bốn là tập chí vững bền**

五者正命自資。六者頭陀知足。

ngũ giả chánh mạng tự tư. Lục giả Đầu-đà tri túc.

**Năm là sống đúng chánh mạng. Sáu thực hành Đầu Đà và biết đủ**

七者離諸詐偽不實之相。八者恒不忘失菩提之心。

Thất giả ly chư trá 偽 bất thật chi tướng. Bát giả hằng bất vong thất bồ đề chi tâm.

**Bảy là xa lìa các tướng dối trá không thật. Tám là thường không quên mất tâm bồ đề.**

是名持戒八種清淨。

Thị danh trì giới bát chủng thanh tịnh.

**Đó gọi là trì giới đủ tám pháp mà được thanh tịnh**

復次諸仁者。應知多聞亦以八法而得清淨。

Phục thứ chư nhân giả. ứng tri đa văn diệc dĩ bát Pháp nhi đắc thanh tịnh.

**Lại nữa chư thiên, phải biết đa văn cũng do tám pháp mà được thanh tịnh.**

何等為八。一者敬順師長。二者摧伏憍慢。

Hà đẳng vi bát. nhất giả kính thuận sư trưởng. nhị giả tồi phục kiêu mạn.

**Thế nào là tám? Một là kính thuận sư trưởng. Hai là bẻ gãy kiêu mạn**

三者精勤記持。四者正念不錯。五者說釋無倦。

Tam giả tinh tinh cần kí trì. Tứ giả chánh niệm bất thác. Ngũ giả thuyết thích vô quyện.

**Ba là siêng năng nhớ nghĩ tu tập. Bốn là giữ tâm chánh niệm. Năm là diễn thuyết không mỗi mệt**

六者不自矜伐。七者如理觀察。

lục giả bất tự căng phạt. Thất giả như lý quan sát.

**Sáu là không tự khoe khoang. Bảy là quán sát như lý**

八者依教修行。是名多聞八種清淨。

Bát giả y giáo tu hành. Thị danh đa văn bát chủng thanh tịnh.

Tám là y theo giáo pháp mà tu hành. Đó gọi là đa văn do tám pháp mà được thanh tịnh

復次諸仁者。應知禪定亦以八法而得清淨。

Phục thứ chư nhân giả. ứng tri Thiền định diệc dĩ bát Pháp nhi đắc thanh tịnh. lại nữa chư thiên, phải biết thiền định cũng do tám pháp mà được thanh tịnh

何等為八。一者常居蘭若宴寂思惟。

Hà đẳng vi bát. Nhất giả thường cư lan nhược yển tịch tư duy.

Thế nào là tám? Một là thường ở nơi tịnh thất vắng lặng mà tư duy

二者不共眾人群聚談說。三者於外境界無所貪著。

Nhị giả bất-cộng chúng nhân quần tụ đàm thuyết. Tam giả ư ngoại cảnh giới vô sở tham trước.

Hai là không tụ họp đông người cùng nói chuyện. Ba là không tham đắm cảnh vật bên ngoài

四者若身若心捨諸榮好。五者飲食少欲。

Tứ giả nhược thân nhược tâm xả chư vinh hảo. Ngũ giả ẩm thực thiểu dục.

Bốn là xả bỏ các thứ thân tâm ưa thích. Năm là ít tham muốn thức ăn uống

六者無攀緣處。七者不樂修飾音聲文字。

Lục giả vô phàn duyên xử. Thất giả bất lạc tu sức âm thanh văn tự.

Sáu là không đắm các duyên. Bảy là không ưa trau chuốt âm thanh chữ viết

八者轉教他人令得聖樂。

Bát giả chuyển giáo tha nhân lệnh đắc Thánh lạc.

Tám là dẫn dắt người khác khiến họ được sự vui quả thánh.

復次。諸仁者。應知般若亦以八法而得清淨。

Phục thứ. Chư nhân giả. ứng tri bát nhã diệc dĩ bát Pháp nhi đắc thanh tịnh.

Lại nữa chư thiên, phải biết trí huệ cũng do tám pháp mà được thanh tịnh.

何等為八。一者善知諸蘊。二者善知諸界。

Hà đẳng vi bát. Nhất giả thiện tri chư uẩn. Nhị giả thiện tri chư giới.

Thế nào là tám? Một là khéo biết Năm uẩn. Hai là khéo biết Mười tám giới

三者善知諸處。四者善知諸根。

Tam giả thiện tri chư xử. Tứ giả thiện tri chư căn.

Ba là khéo biết Mười hai xứ. Bốn là khéo biết các căn

五者善知三解脫門。六者永拔一切煩惱根本。

Ngũ giả thiện tri tam giải thoát môn. Lục giả vĩnh bạt nhất thiết phiền não căn bản.

Năm là khéo biết ba pháp giải thoát. Sáu là khéo nhổ tắt cả gốc rễ phiền não

七者永出一切蓋纏等惑。八者永離一切諸見所行。

Thất giả vĩnh xuất nhất thiết cái triền đẳng hoặc. Bát giả vĩnh ly nhất thiết chư kiến sở hạnh.

Bảy là mãi ra khỏi các hoặc trói buộc. Tám là mãi xa lìa tắt cả việc làm theo kiến giải

是名般若八種清淨。

Thị danh bát nhã bát chủng thanh tịnh.

Đó gọi là trí huệ do tám pháp mà thanh tịnh.

復次。諸仁者。應知神通亦以八法而得清淨。

Phục thứ. Chư nhân giả. Ứng tri Thần thông diệc dĩ bát Pháp nhi đắc thanh tịnh.

lại nữa chư thiên, phải biết thần thông cũng do tám pháp mà được thanh tịnh.

何等為八。一者見一切色無有障礙。

Hà đẳng vi bát. Nhất giả kiến nhất thiết sắc vô hữu chướng ngại.

Thế nào là tám? Một là thấy tất cả sắc không có chướng ngại

二者聞一切聲無所限隔。三者遍知眾生心之所行。

Nhị giả văn nhất thiết thanh vô sở hạn cách. Tam giả biến tri chúng sanh tâm chi sở hạnh.

hai là nghe tất cả âm thanh không có chỗ ngăn trở, ba là biết hết tâm và việc làm của tất cả chúng sanh,

四者憶念前際無礙無著。

Tứ giả ức niệm tiền tế vô ngại Vô trú.

bốn là nhớ nghĩ về trước không ngăn ngại không dắm trước,

五者神足遊行遍諸佛國。六者盡一切漏而不非時。

Ngũ giả Thần túc du hành biến chư Phật quốc. Lục giả tận nhất thiết lậu nhi bất phi thời.

năm là có thần túc đi khắp các cõi Phật, sáu là trừ hết các lậu hoặc,

七者廣集善根而離諸散動。

Thất giả quảng tập thiện căn nhi ly chư tán động.

bảy là chứa các căn lành xa lìa tán loạn,

八者如初發誓願恒為善友廣濟眾生。是名神通八種清淨。

Bát giả như sơ phát thệ nguyện hằng vi thiện hữu quảng tế chúng sanh. Thị danh Thần thông bát chủng thanh tịnh.

tám là thường làm bạn lành cứu độ chúng sanh như ban đầu phát nguyện. Đó gọi là thần thông do tám pháp mà được thanh tịnh.

復次。諸仁者。當知於智亦以八法而得清淨。

Phục thứ. Chư nhân giả. đương tri ư trí diệc dĩ bát Pháp nhi đắc thanh tịnh.

Lại nữa chư thiên, phải biết đối với trí huệ thù thắng cũng do tám pháp mà được thanh tịnh.

何等為八。一者苦智遍知五蘊。

Hà đẳng vi bát. Nhất giả khổ trí biến tri ngũ uẩn.

Thế nào là tám? Một là khổ trí biết khắp năm uẩn,

二者集智永斷諸愛。三者滅智觀諸緣起畢竟不生。

Nhị giả tập trí vĩnh đoạn chư ái. Tam giả diệt trí quán chư duyên khởi tất cánh bất sanh.

hai là tập trí đoạn trừ ái dục, ba là diệt trí quán sát duyên khởi rốt ráo không sanh,

四者道智能證有為無為功德。

Tứ giả đạo trí năng chứng hữu vi vô vi công đức.

bốn là đạo trí có thể chứng công đức hữu vi vô vi,

五者因果智知業與事無有相違。

Ngũ giả nhân quả trí tri nghiệp dữ sự vô hữu tương vi.

năm là nhân quả trí biết nghiệp và sự không có trái nhau,

六者決定智了知無我無眾生等。七者三世智善能分別三世輪轉。

Lục giả quyết định trí liễu tri vô ngã vô chúng sanh đẳng. thất giả tam thế trí thiện năng phân biệt tam thế luân chuyển.

sáu là quyết định trí biết rõ vô ngã vô sanh .v.v. Bảy là tam thế trí khéo phân biệt sự luân chuyển trong ba đời,

八者一切智智。

Bát giả nhất thiết trí trí.

tám là nhất thiết trí hiểu biết.

謂般若波羅蜜於一切處無不證入。是名為智八種清淨。

Vị bát nhã ba la mật ư nhất thiết xứ vô bất chứng nhập. thị danh vi trí bát chủng thanh tịnh.

Bát-nhã-ba-la-mật đối với tất cả chỗ không có chứng nhập. Đó là thắng trí do tám pháp mà được thanh tịnh.

復次。諸仁者。應知調伏亦以八法而得清淨。

Phục thứ. Chư nhân giả. ứng tri điều phục diệc dĩ bát Pháp nhi đắc thanh tịnh.

Lại nữa chư thiên, phải biết điều phục cũng do tám pháp mà được thanh tịnh.

何等為八。一者內恒寂靜。二者外護所行。

Hà đẳng vi bát. Nhất giả nội hằng tịch tĩnh. Nhị giả ngoại hộ sở hạnh.  
Thế nào là tám? Một là bên trong thường vắng lặng, hai là bên ngoài giữ gìn các hành vi,

三者不捨三界。四者隨順緣起。

Tam giả bất xả tam giới. Tứ giả tùy thuận duyên khởi.  
ba là không xả bỏ ba cõi, bốn là tùy thuận duyên khởi,

五者觀察諸法其性無生。六者觀察諸法無有作者。

Ngũ giả quan sát chư Pháp kỳ tánh vô sanh. Lục giả quan sát chư Pháp vô hữu tác giả.

năm là quán sát tánh của pháp là không sanh, sáu là quán sát các pháp không có chỗ tạo tác,

七者觀察諸法本來無我。八者畢竟不起一切煩惱。

Thất giả quan sát chư Pháp bản lai vô ngã. Bát giả tất cánh bất khởi nhất thiết phiền não.

bảy là quán sát các pháp xưa nay vốn vô ngã, Tám là rốt ráo không khởi tất cả phiền não.

是名調伏八種清淨。

Thị danh điều phục bát chủng thanh tịnh.

Đó gọi là điều phục do tám pháp mà được thanh tịnh.

復次。諸仁者。

Phục thứ. Chư nhân giả.

Lại nữa, chư thiên,

應知不放逸亦以八法而得清淨。何等為八。一者不污尸羅。二者恒淨多聞。

Ứng tri bất phóng dật diệc dĩ bát Pháp nhi đắc thanh tịnh. Hà đẳng vi bát. Nhất

giả bất 汚 Thi-La. Nhị giả hằng tịnh đa văn.

phải biết không phóng dật cũng do tám pháp mà được thanh tịnh. Thế nào là tám?

Một là không hủy hoại các giới, hai là thường thanh tịnh đa văn,

三者成就諸定。四者修行般若。

Tam giả thành tựu chư định. Tứ giả tu hành bát nhã.

ba là thành tựu các định, bốn là tu hạnh Bát-nhã,

五者具足神通。六者不自貢高。七者滅諸諍論。

Ngũ giả cụ túc Thần thông. Lục giả bất tự cống cao. Thất giả diệt chư tranh luận.

năm là đầy đủ thần thông, sáu là không tự cống cao, bảy là diệt các sự tranh luận,

八者不退善法。是名不放逸八種清淨。

Bát giả bất thoái thiện Pháp. Thị danh bất phóng dật bát chủng thanh tịnh.

tám là không thoái thất pháp lành. Đó gọi là không phóng dật do tám pháp mà được thanh tịnh.

諸仁者。若諸菩薩住不放逸。則不失三種樂。

Chư nhân giả. nhược chư Bồ-tát trụ bất phóng dật. Tắc bất thất tam chủng lạc.

Chư thiên, nếu các Bồ-tát trụ nơi không phóng dật thì không mất ba thứ vui.

何者為三。所謂諸天樂禪定樂涅槃樂。

Hà giả vi tam. sở vị chư Thiên nhạc Thiền định lạc Niết-Bàn lạc.

Thế nào là ba? Đó gọi là sự vui cõi Trời, sự vui Thiền định, sự vui Niết-bàn.

又則解脫三惡道。何者為三。

Hựu tắc giải thoát tam ác đạo. Hà giả vi tam.

Lại được giải thoát ba đường ác. Thế nào là ba?

所謂地獄道畜生道餓鬼道。又則不為三種苦之所逼迫。

Sở vị Địa-ngục đạo súc sanh đạo ngạ quỷ đạo. Hựu tắc bất vi tam chủng khổ chi sở bức bách.

Đó là Địa ngục, Ngạ quỷ, Súc sanh. Lại không bị ba thứ khổ bức bách,  
 何者為三。所謂生苦老苦死苦。又則永離三種畏。  
 Hà giả vi tam. Sở vị sanh khổ lão khổ tử khổ. Hựu tắc vĩnh ly tam chủng úy.  
 Thế nào là ba? Đó là sanh khổ, già khổ, chết khổ. Lại được xa lìa ba thứ sợ hãi.  
 何者為三。所謂不活畏惡名畏大眾威德畏。  
 Hà giả vi tam. Sở vị bất hoạt úy ác danh úy Đại chúng uy đức úy.  
 Thế nào là ba? Đó là sợ không sống, sợ nghe tên ác, sợ oai đức của đại chúng.  
 又則超出三種有。何者為三。  
 Hựu tắc siêu xuất tam chủng hữu. Hà giả vi tam.  
 Lại được vượt khỏi ba cõi, thế nào là ba?  
 所謂欲有色有無色有。又則滌除三種垢。何者為三。  
 Sở vị dục hữu sắc hữu vô sắc hữu. Hựu tắc địch trừ tam chủng cấu. Hà giả vi tam.  
 Đó là Dục giới, Sắc giới, Vô-sắc giới. Lại trừ sạch ba thứ cấu uế, thế nào là ba?  
 所謂食欲垢瞋恚垢愚癡垢。又則圓滿三種學。  
 Sở vị tham dục cấu sân khuê cấu ngu si cấu. Hựu tắc viên mãn tam chủng học.  
 Đó là Tham dục, sân giận, ngu si. Lại được viên mãn ba món học.  
 何者為三。所謂戒學心學慧學。又則得三種清淨。  
 Hà giả vi tam. Sở vị giới học tâm học tuệ học. Hựu tắc đắc tam chủng thanh tịnh.  
 Thế nào là ba? Đó là giới học, định học và tuệ học. Lại đắc ba thứ thanh tịnh.  
 何者為三。所謂身清淨語清淨意清淨。  
 Hà giả vi tam. Sở vị thân thanh tịnh ngữ thanh tịnh ý thanh tịnh.  
 Thế nào là ba? Đó là Thân thanh tịnh, Ngữ thanh tịnh, Ý thanh tịnh.  
 又則具足三種所成福。何者為三。  
 Hựu tắc cụ túc tam chủng sở thành phúc. Hà giả vi tam.  
 Lại được đầy đủ ba thứ thành tựu phước đức. Thế nào là ba?  
 所謂施所成福戒所成福修所成福。又則能修三種解脫門。  
 Sở vị thí sở thành phúc giới sở thành phúc tu sở thành phúc. Hựu tắc năng tu tam chủng giải thoát môn.  
 Đó là bố thí thành tựu phước, giới thành tựu phước, tu thành tựu phước. Lại có thể thành tựu ba thứ giải thoát.  
 何者為三。所謂空解脫門無相解脫門。  
 Hà giả vi tam. Sở vị không giải thoát môn vô tướng giải thoát môn.  
 Thế nào là ba? Đó là không giải thoát, vô tướng giải thoát,  
 無願解脫門。又則令三種種性永不斷絕。  
 Vô nguyện giải thoát môn. Hựu tắc lệnh tam chủng chủng tánh vĩnh bất đoạn tuyệt.  
 vô nguyện giải thoát. Lại khiến ba thứ chủng tánh mãi không đoạn diệt.  
 何者為三。所謂佛種性法種性僧種性。諸仁者。  
 Hà giả vi tam. Sở vị Phật chủng tánh Pháp chủng tánh Tăng chủng tánh. Chư nhân giả.  
 Thế nào là ba? Đó là Phật chủng tánh, Pháp chủng tánh, Tăng chủng tánh. Các chư thiên,  
 不放逸行有如是力。是故汝等應共修行。  
 Bất phóng dật hành hữu như thị lực. Thị cố nữ đẳng ứng cộng tu hành.  
 thực hành không phóng dật có được thành tựu như vậy, cho nên các ông phải cũng tu hành.  
 復次。諸仁者。菩薩所行六波羅蜜。  
 Phục thứ. Chư nhân giả. Bồ-tát sở hạnh lục ba la mật.  
 Lại nữa chư thiên, Bồ-tát thực hành sáu pháp Ba La Mật,

一一具有三所治障。若住不放逸速能除斷。何等為三。

Nhất nhất cụ hữu tam sở trì chướng. Nhược trụ bất phóng dật tốc năng trừ đoạn.

Hà đẳng vi tam.

mỗi pháp đều có ba thứ chướng ngại, nếu trụ nơi không phóng dật thì có thể đoạn trừ. Thế nào là ba?

謂自不布施。不欲他施。瞋能施者。自不持戒。

Vị tự bất bố thí. bất dục tha thí. Sân năng thí giả. tự bất trì giới.

Đó là tự mình không bố thí, không muốn người khác bố thí, sân giận mà bố thí. Tự mình không trì giới,

不欲他持。瞋能持者。自不忍辱。不欲他忍。

Bất dục tha trì. Sân năng trì giả. tự bất nhẫn nhục. Bất dục tha nhẫn.

không muốn người khác trì giới, sân giận mà trì giới. Tự mình không nhẫn nhục, không muốn người khác nhẫn nhục

瞋能忍者。自不精進。不欲他精進。瞋能精進者。

Sân năng nhẫn giả. Tự bất tinh tấn. Bất dục tha tinh tấn. Sân năng tinh tấn giả.

sân giận mà nhẫn nhục. Tự mình không tinh tấn, không muốn người khác tinh tấn, sân giận mà tinh tấn.

自不修定。不欲他修。瞋能修者。自無智慧。

Tự bất tu định. Bất dục tha tu. Sân năng tu giả. Tự vô trí tuệ.

Tự mình không tu định, không muốn người khác tu định, sân giận mà tu định. Tự mình không có trí huệ

不欲他有。瞋能有者。

Bất dục tha hữu. Sân năng hữu giả.

không muốn người khác có trí huệ, sân giận mà có trí huệ.

如是名為菩薩六度一一見有三障差別。不放逸行之所除斷。

Như thị danh vi Bồ-tát lục độ nhất nhất kiến hữu tam chướng sai biệt. Bất phóng dật hành chi sở trừ đoạn.

Như vậy gọi là Bồ-tát thực hành sáu pháp mỗi pháp có ba thứ chướng ngại, nếu thực hành không phóng dật thì có thể đoạn trừ.

復次諸仁者。菩薩所行六波羅蜜。

Phục thứ chư nhân giả. Bồ-tát sở hạnh lục ba-la-mật.

Lại nữa chư thiên, Bồ-tát thực hành sáu pháp Ba-la-mật,

各以三法而得成滿。此三皆從不放逸生。何等為三。

Các dĩ tam Pháp nhi đắc thành mãn. Thứ tam giai tòng bất phóng dật sanh. Hà đẳng vi tam.

mỗi pháp lại có ba pháp nên được thành tựu viên mãn, ba pháp này từ nơi không phóng dật sanh ra. Thế nào là ba?

布施三者。謂一切能捨不求果報迴向善提。

Bố thí tam giả. vị nhất thiết năng xả bất cầu quả báo hồi hướng bồ đề.

Bố thí có ba, đó là xả bỏ tất cả, không cầu quả báo và hồi hướng lên đạo Bồ-đề.

持戒三者。謂重心敬授護持不缺迴向善提。

T trì giới tam giả. vị trọng tâm kính thụ hộ trì bất khuyết hồi hướng bồ đề.

T trì giới có ba, đó là tâm cung kính lãnh thọ, giữ giới không thiếu sót và hồi hướng lên đạo Bồ-đề.

忍辱三者。謂柔和寬恕自護護他迴向善提。

Nhẫn nhục tam giả. vị nhu hòa khoan thứ tự hộ hộ tha hồi hướng bồ đề.

Nhẫn nhục có ba, đó là nhu hòa khoan dung, tự hộ vệ cho mình và hộ vệ cho người, hồi hướng lên đạo Bồ-đề.

精進三者。謂不捨善輒無來去想迴向善提。

T tinh tấn tam giả. vị bất xả thiện ách vô lai khứ tưởng hồi hướng bồ đề.

T tinh tấn có ba, đó là không xả bỏ điều thiện, không có ý tưởng đến đi và hồi hướng lên đạo Bồ-đề.

禪定三者。謂遍入諸定無所攀緣迴向菩提。

Thiền định tam giả. Vị biến nhập chư định vô sở phân duyên hồi hướng bồ đề.  
Thiền định có ba, đó là thâm nhập tất cả định, không có phân duyên, hồi hướng lên đạo Bồ-đề.

般若三者。謂智光明徹。滅諸戲論迴向菩提。

Bát nhã tam giả. Vị trí Quang Minh triệt. Diệt chư hí luận hồi hướng bồ đề.  
Trí huệ có ba, đó là trí chiếu sáng khắp nơi, diệt trừ các hí luận, hồi hướng lên đạo Bồ-đề.

如是名為菩薩六度一一三種能成滿法。

Như thị danh vi Bồ-tát lục độ nhất nhất tam chủng năng thành mãn Pháp.  
Như vậy gọi là Bồ-tát thực hành sáu pháp Ba-la-mật, mỗi pháp có ba thứ thành tựu viên mãn.

不放逸行之所生長。

Bất phóng dật hành chi sở sanh trường.

Do thực hành không phóng dật mà sanh ra.

復次諸仁者。一切菩薩以不放逸故。

Phục thứ chư nhân giả. Nhất thiết Bồ-tát dĩ bất phóng dật cố.

Lại nữa chư thiên, tất cả Bồ-tát do không phóng dật

速得成就三十七種菩提分等所有善法。

Tốc đắc thành tựu tam thập thất chủng bồ đề phân đẳng sở hữu thiện Pháp.

nên nhanh chóng thành tựu Ba mươi bảy phẩm trợ đạo, có được pháp lành

證於諸佛無上菩提。云何速成菩提分法。

Chứng ư chư Phật vô thượng bồ đề. Vân hà tốc thành bồ đề phân Pháp.

chúng đắc đạo Vô-thượng-bồ-đề. Sao gọi mau thành tựu pháp trợ đạo,

謂諸菩薩以不放逸故。修四念處不經勤苦疾得圓滿。

Vị chư Bồ-tát dĩ bất phóng dật cố. Tu Tứ-niệm-xứ bất Kinh tinh cần khổ tật đắc viên mãn.

nghĩa là các Bồ-tát do không phóng dật nên tu pháp Tứ-niệm-xứ không trải qua khổ nhọc mà mau được viên mãn.

云何修耶。謂觀身處無所有。觀察處無所有。

Vân hà tu da. Vị quán thân xứ vô sở hữu. Quán sát xứ vô sở hữu.

Thế nào là tu? Đó là quán xét thân vốn không có, quán xét thọ vốn không có

觀心處無所有。觀法處無所有。

Quán tâm xứ vô sở hữu. Quán Pháp xứ vô sở hữu.

quán xét tâm vốn không có, quán xét pháp vốn không có

於一切法皆無所得。如是名為修四念處。

Ư nhất thiết Pháp giai vô sở đắc. Như thị danh vi tu Tứ-niệm-xứ.

đối với tất cả đều không có chỗ đắc, đó gọi là tu Tứ-niệm-xứ.

又諸菩薩以不放逸故。修四正勤疾得圓滿。云何修習。

Hựu chư Bồ-tát dĩ bất phóng dật cố. Tu tứ chánh cần tật đắc viên mãn. Vân hà tu tập.

Lại nữa các Bồ-tát do không phóng dật nên tu pháp Tứ-chánh-cần mau được viên mãn. Thế nào là tu tập?

謂諸菩薩。

Vị chư Bồ-tát.

Đó là các Bồ-tát

雖恒觀察一切諸法本來無生無得無起無有作者。猶如虛空。

tuy hằng quán sát nhất thiết chư Pháp bản lai vô sanh vô đắc vô khởi vô hữu tác giả. do như hư không.

tuy thường quán sát tất cả pháp xưa nay vốn không sanh, không đắc, không khởi, không có tạo tác, thí như hư không,

而為未生諸惡不善法令不生故。攝心正住勤行精進。



Nhi vi vị sanh chư ác bất thiện Pháp lệnh bất sanh cố. Nhiếp tâm chánh trụ tinh cần hành tinh tấn.

nhưng vì chúng sanh có các pháp bất thiện chưa sanh nên khiến không sanh khởi, nhiếp tâm trụ nơi chơn chánh, siêng thực hành tinh tấn

雖觀一切法無業無果。

Tuy quán nhất thiết Pháp vô nghiệp vô quả。

tuy quán xét tất cả pháp là không nghiệp không quả

而為諸眾生已生諸惡不善法欲令斷故。攝心正住勤行精進。

Nhi vi chư chúng sanh dĩ sanh chư ác bất thiện Pháp dục lệnh đoạn cố. Nhiếp tâm Chánh trụ tinh cần hành tinh tấn。

nhưng vì chúng sanh đã sanh khởi các pháp bất thiện nên khiến đoạn trừ, nhiếp tâm trụ nơi chơn chánh siêng thực hành tinh tấn

雖信解一切法空無所有。而為未生諸善法欲令生故。

Tuy tín giải nhất thiết Pháp không vô sở hữu. Nhi vi vị sanh chư thiện Pháp dục lệnh sanh cố。

tuy tin hiểu tất cả pháp là không, không có sở hữu, nhưng vì chúng sanh chưa sanh các pháp lành nên khiến sanh khởi

攝心正住勤行精進雖知諸法本來寂靜。

Nhiếp tâm chánh trụ tinh cần hành tinh tấn tuy tri chư Pháp bản lai tịch tĩnh。

nhiếp tâm trụ nơi chơn chánh siêng năng tinh tấn. Tuy biết các pháp xưa nay vốn vắng lặng

而為已生諸善法欲令住故。不退失故更增長故。

Nhi vi dĩ sanh chư thiện Pháp dục lệnh trụ cố. Bất thoái thất cố canh tăng trưởng cố。

nhưng vì chúng sanh đã sanh các pháp lành nên khiến việc an trụ, không thoái thất mà lại tăng trưởng,

攝心正住勤行精進。是諸菩薩。

Nhiếp tâm chánh trụ tinh cần hành tinh tấn. Thị chư Bồ-tát。

nhiếp tâm trụ nơi chơn chánh siêng năng tin tấn. Các vị Bồ-tát

雖恒觀察一切諸法。無有所作無能作者。體相平等。

Tuy hằng quan sát nhất thiết chư Pháp. Vô hữu sở tác vô năng tác giả. Thể tướng bình đẳng。

tuy thường quán xét tất cả pháp không có chỗ tạo tác, không thể tạo tác, thể tướng là bình đẳng,

是中無有少法可得若生若滅。而常精進修習不捨。

Thị trung vô hữu thiểu Pháp khả đắc nhưc sanh nhưc diệt. Nhi thường tinh tiến tu tập bất xả。

trong đó không có một pháp nhỏ nào có thể đắc, hoặc sanh hoặc diệt, mà vẫn thường tinh tấn tu tập không xả bỏ

是則名為修正勤耳。又諸菩薩以不放逸故。

Thị tắc danh vi tu chánh tinh cần nhĩ. Hựu chư Bồ-tát dĩ bất phóng dật cố。

đó gọi là tu Tứ-chánh-cần. Lại nữa, các Bồ-tát do không phóng dật

修四神足疾得圓滿。

Tu tứ Thần túc tật đắc viên mãn。

nên tu Tứ-thân-túc mau được viên mãn。

云何修習謂諸菩薩雖永斷欲貪。而恒不捨諸善法。

Vân hà tu tập vị chư Bồ-tát tuy vĩnh đoạn dục tham. Nhi hằng bất xả chư thiện Pháp。

Thế nào là tu tập? Đó là các Bồ-tát, tuy đoạn trừ tham dục mà thường không xả bỏ các pháp lành,

欲若身若心常修善行。雖觀諸法空無所得。

Dục nhưc thân nhưc tâm thường tu thiện hành. tuy quán chư Pháp không vô sở đắc。



muôn thân và tâm thường thực hành điều thiện. Tuy quán các pháp là không, không có chỗ đắc

而為化眾生勤行精進。雖了知心識如幻如化。

Nhi vi hóa chúng sanh tinh cần hành tinh tấn. Tuy liễu tri tâm thức như huyễn như hóa。

nhưng vì giáo hóa chúng sanh nên siêng năng tinh tấn. Tuy rõ biết tâm thức là như huyễn hóa

而恒不捨具諸佛法成正覺心。

Nhi hằng bất xả cụ chư Phật Pháp thành chánh giác tâm。

nhưng thường không xả bỏ mà lại đầy đủ tâm cầu Phật đạo

雖知諸法無依無作不可取著。而恒隨所聞如理思惟。

Tuy tri chư Pháp vô y vô tác bất khả thủ trú. Nhi hằng tùy sở văn như lý tư duy。

tuy biết các pháp là không chỗ nên dựa, không tạo tác, không thể lấy, mà thường tùy theo chỗ nghe để tư duy như lý.

如是名為修習神足。又諸菩薩。以不放逸故。

Như thị danh vi tu tập Thần túc. Hựu chư Bồ-tát. dĩ bất phóng dật cố。

Như vậy gọi là tu tập Tứ-thần-túc. Lại nữa các Bồ-tát do không phóng dật

修習五根疾得圓滿。云何修習。謂諸菩薩。

Tu tập ngũ căn tật đắc viên mãn. vân hà tu tập. vị chư Bồ-tát。

ên tu tập năm căn mau được viên mãn. Thế nào là tu tập? Đó là các Bồ-tát

雖依自力而有覺悟。不從他聞然教化眾生。

Tuy y tự lực nhi hữu giác ngộ. Bất tòng tha văn nhiên giáo hóa chúng sanh。

tuy nương vào tự lực mà có sự giác ngộ, không từ nơi người khác, nhưng vì giáo hóa chúng sanh

令其了知發生深信。雖無來想亦無去想。

Lệnh kỳ liễu tri phát sanh thâm tín. Tuy vô lai tưởng diệc vô khứ tưởng。

ên khiến chúng sanh rõ biết và phát sanh lòng tin thâm sâu. Tuy không có ý tưởng đến cũng không có ý tưởng đi.

而勤遍修行一切智行。雖於境界無念無憶。而於其中不忘不愚。

Nhi tinh cần biên tu hành nhất thiết trí hành. Tuy ư cảnh giới vô niệm vô ức。

Nhi ư kỳ trung bất vong bất ngu。

Nhưng vẫn siêng năng tu hạnh Nhất-thiết-trí. Tuy đối với cảnh giới không có nhớ nghĩ, mà ở trong ấy vốn không quên, không ngu si.

雖以智光開了諸法。而恒正定寂然不動。

Tuy dĩ trí quang khai liễu chư Pháp. Nhi hằng chánh định tịch nhiên bất động。

Tuy dùng ánh sáng trí huệ hiểu tất cả pháp, mà thường chánh định vắng lặng không lay động.

雖常安住平等法性。而斷眾翳障戲論分別。

Tuy thường an trú bình đẳng Pháp tánh. Nhi đoạn chúng ế chướng hí luận phân biệt。

Tuy thường an trụ nơi pháp tánh bình đẳng, mà vẫn đoạn trừ các hí luận phân biệt tối tăm.

如是名為修習五根。又諸菩薩。以不放逸故。

Như thị danh vi tu tập ngũ căn. Hựu chư Bồ-tát. dĩ bất phóng dật cố。

Như vậy gọi tu tập năm căn. Lại nữa, các Bồ-tát do không phóng dật

修習五力疾得圓滿。云何修習。謂諸菩薩。

Tu tập ngũ lực tật đắc viên mãn. vân hà tu tập. vị chư Bồ-tát。

ên tu tập năm lực mau được viên mãn. Thế nào là tu tập? Đó là các Bồ-tát

修信力時。一切外論不能傾動。修精進力。

Tu tín lực thời. Nhất thiết ngoại luận bất năng khuynh động. Tu tinh tấn lực。

khi tu tín lực thì tất cả biện luận bên ngoài không thể lay động. Khi tu tinh tấn lực

一切惡魔無能沮壞。以修念力。不入聲聞辟支佛地。

Nhất thiết ác ma vô năng tự hoại. Dĩ tu niệm lực. Bất nhập thanh văn tích chi Phật địa.

thì tất cả ác ma không thể làm trở ngại. Khi tu niệm lực thì không vào cảnh giới của Thanh Văn hay Bích-chi-phật.

修定力故。疾得遠離五蓋煩惱。以智慧力。

Tu định lực cố. tật đắc viễn li ngũ cái phiền não. dĩ trí tuệ lực.

Khi tu định lực thì mau xa lìa phiền não của dục, sân, thù miên, trạo hối, nghi. Khi tu trí tuệ lực

永不取於諸見境界。是則名為修習五力。

Vĩnh bất thủ ư chư kiến cảnh giới. Thị tắc danh vi tu tập ngũ lực.

thì mãi không chấp thủ các cảnh giới. Đó gọi là tu tập năm lực

又諸菩薩。以不放逸故。修七覺分疾得圓滿。

Hựu chư Bồ-tát. dĩ bất phóng dật cố. Tu thất giác phần tật đắc viên mãn.

Lại nữa, các Bồ-tát do không phóng dật nên tu Thất-giác-phần mau được viên mãn.

云何修耶。謂諸菩薩。於一切善法恒不忘失。

Vân hà tu da. Vị chư Bồ-tát. ư nhất thiết thiện Pháp hằng bất vong thất.

Thế nào là tu tập? Nghĩa là các Bồ-tát đối với tất cả pháp lành thường không quên mất

是修念覺分。於諸緣起常樂觀察。是修擇法覺分。

Thị tu niệm giác phần. Ư chư duyên khởi thường lạc quan sát. Thị tu trạch Pháp giác phần.

đó là tu Niệm-giác-phần. Đối với các duyên khởi thường ưa quán sát, đó là tu Trạch-pháp-giác-phần.

行菩提道永不退轉。是修精進覺分。

Hành bồ đề đạo vĩnh bất thoái chuyển. Thị tu tinh tấn giác phần.

Thực hành đạo Bồ-đề mãi không thoái chuyển, đó là tu Tinh-tấn-giác-phần.

知法而足無所希求。是修喜覺分。

Tri Pháp nhi túc vô sở hi cầu. Thị tu hỷ giác phần.

Biết pháp đầy đủ không mong cầu, đó là tu Hỷ-giác-phần.

遠離身心散動之失。是修猗覺分。

Viễn li thân tâm tán động chi thất. Thị tu y giác phần.

Xa lìa sự tán loạn của thân tâm, đó là tu Khinh-an-giác-phần.

入空無相無願解脫是修定覺分。離於生起學習之心。是修捨覺分。

Nhập không vô tướng vô nguyện giải thoát thị tu định giác phần. Ly ư sanh khởi học tập chi tâm. Thị tu xả giác phần.

Thâm nhập không, vô tướng, vô nguyện, giải thoát, đó là tu Định-giác-phần. Xa lìa tâm sanh khởi học tập, đó là tu Xả-giác-phần.

是名為修七覺分法。又諸菩薩。以不放逸故。

Thị danh vi tu thất giác phần Pháp. Hựu chư Bồ-tát. dĩ bất phóng dật cố.

Như vậy gọi là tu pháp Thất-giác-phần. Lại nữa, Bồ-tát do không phóng dật

修八聖道疾得圓滿。云何修習。

Tu bát Thánh đạo tật đắc viên mãn. Vân hà tu tập.

nên tu Bát-thánh-đạo mau được viên mãn. Thế nào là tu tập?

謂永離於斷常見故。名修習正見。離於欲覺恚覺害覺故。

Vị vĩnh ly ư đoạn thường kiến cố. danh tu tập chánh kiến. Ly ư dục giác khü giác hại giác cố.

Đó là mãi xa lìa thường kiến và đoạn kiến, đó là tu tập Chánh-kiến. Xa lìa sự tư duy về tham sân si,

名修習正思惟。遠離自他不平等故。

Danh tu tập chánh tư duy. Viễn li tự tha bất bình đẳng cố.

đó là tu tập Chánh-tu-duy. Xa lìa sự không bình đẳng giữa mình và người

名修習正語。離於諂偽不實相故。名修習正命。

Danh tu tập chánh ngữ. ly ư siểm 偽 bất thật tướng cố. Danh tu tập chánh mạng. đó là tu tập Chánh-ngữ. Xa lìa sự dua nịnh không thật đó là tu tập Chánh-mạng.

離於怯弱身心事故。名修習正業。

Ly ư khiếp nhược thân tâm sự cố. Danh tu tập chánh nghiệp.

Xa lìa sự khiếp nhược ở thân tâm, đó là tu tập Chánh-nghiệp.

離自矜足慢他心故。名修習正勤。離諸昏愚。名修習正念。

Ly tự căng túc mạn tha tâm cố. Danh tu tập chánh tinh cần. ly chư hôn ngu. danh tu tập chánh niệm.

Xa lìa tâm khoe khoang khinh chê người khác, đó là tu tập Chánh-cần. Xa lìa sự hôn mê ngu si, đó là tu tập Chánh-niệm.

息諸分別。名修習正定。是名修習八聖道分。

Tức chư phân biệt. Danh tu tập chánh định. Thị danh tu tập bát Thánh đạo phân.

Lìa dứt sự phân biệt, đó là tu tập Chánh-dịnh. Như trên gọi là tu tập Bát-thánh-đạo.

諸仁者。我以如前所說之義。

Chư nhân giả. ngã dĩ như tiền sở thuyết chi nghĩa.

Này chư thiên, ta đem ý nghĩa đã thuyết giảng như trên

言諸菩薩住不放逸則得成就三十七種菩提分等一切善法。

Ngôn chư Bồ-tát trụ bất phóng dật tắc đắc thành tựu tam thập thất chủng bồ đề phân đẳng nhất thiết thiện Pháp.

nói rằng các Bồ-tát trụ nơi không phóng dật thì được thành tựu Ba-mươi-bảy-phẩm-trợ-đạo và tất cả pháp lành,

證於諸佛無上菩提。諸仁者。此不放逸菩薩。

Chứng ư chư Phật vô thượng bồ đề. Chư nhân giả. Thử bất phóng dật Bồ-tát.

chứng nhập đạo Bồ-đề vô thượng của chư Phật. Này chư thiên, Bồ-tát không phóng dật

入於如是菩提分法已。則出一切生死淤泥。

nhập ư như thị bồ đề phân Pháp dĩ. Tắc xuất nhất thiết sanh tử ứ nê.

thì thâm nhập các pháp Bồ-đề như vậy, lại ra khỏi tất cả sự ô uế của sanh tử.

出生死已。於一切法。都無所見。

Xuất sanh tử dĩ. Ư nhất thiết Pháp. đô vô sở kiến.

Ra khỏi sanh tử rồi thì đôi với tất cả pháp đều không có chỗ thấy,

無所見故無所言說。無所言說故則得入於畢竟寂靜。

Vô sở kiến cố vô sở ngôn thuyết. Vô sở ngôn thuyết cố tắc đắc nhập ư tất cánh tịch tĩnh.

do không có chỗ thấy nên không có nói năng, do không nói năng nên được vào cảnh rốt ráo vắng lặng.

云何名為畢竟寂靜。以一切法非所作。

Vân hà danh vi tất cánh tịch tĩnh. Dĩ nhất thiết Pháp phi sở tác.

Thế nào gọi là rốt ráo vắng lặng, do tất cả pháp chẳng có tạo tác

非所作故不可取。不可取故無有用。

Phi sở tác cố bất khả thủ. Bất khả thủ cố vô hữu dụng.

do không tạo tác nên không thể lấy, do không thể lấy nên không có dùng

無有用故不可安立。以之為有不可安立。以為有故。

Vô hữu dụng cố bất khả an lập. Dĩ chi vi hữu bất khả an lập. Dĩ vi hữu cố.

do không dùng nên không có an lập, cho đó mà có mà không có an lập, do vậy

應知即是畢竟寂靜。說是法時。會中有一萬二千天子。

Ứng tri tức thị tất cánh tịch tĩnh. thuyết thị Pháp thời. Hội trung hữu nhất vạn nhị thiên tử.

nên biết đó là rốt ráo vắng lặng. Lúc Bồ-tát nói kinh này rồi, trong hội có một vạn hai ngàn Thiên tử

遠塵離垢法眼清淨。

Viễn trần ly cấu Pháp nhãn thanh tịnh.

xa lìa trần cấu và đắc pháp nhãn thanh tịnh.

爾時善勝天子。復白文殊師利菩薩言。

Nhĩ thời thiện thắng Thiên tử. Phục bạch Văn-thù-sư-lợi Bồ-tát ngôn.

Lúc bấy giờ, Thiên Tử Thiện Thắng thưa với Bồ-tát Văn-thù-sư-lợi rằng:

大士云何名修行菩薩道。文殊師利菩薩言。

Đại sĩ vân hà danh tu hành Bồ-tát đạo. Văn-thù-sư-lợi Bồ-tát ngôn.

Bồ-tát! Thế nào gọi là tu hành Bồ-tát đạo? Bồ-tát Văn-thù-sư-lợi đáp:

天子。若菩薩雖不捨生死。

Thiên tử. nhưc Bồ-tát tuy bất xả sanh tử.

Thiên tử! Như Bồ-tát không xả bỏ sanh tử

而不為生死諸惡所染。雖不住無為。而恒修無為功德。

Nhi bất vi sanh tử chư ác sở nhiễm. Tuy bất trụ vô vi. Nhi hằng tu vô vi công đức.

mà không bị các điều xấu ác nơi sanh tử làm nhiễm ô. Tuy không trụ nơi vô vi mà thường tu công đức vô vi.

雖具修行六波羅蜜。而示現聲聞辟支佛行。

Tuy cụ tu hành lục ba la mật. Hi thị hiện thanh văn Bích chi Phật hành.

Tuy tu hành đủ sáu pháp Ba-la-mật, mà thị hiện hạnh Thanh Văn, Bích-chi-phật, 是名修行菩薩道。

Thị danh tu hành Bồ-tát đạo.

đó gọi là tu hành Bồ-tát đạo.

復次天子。若菩薩雖於空清淨。而善示諸境。

phục thứ Thiên tử. Nhưc Bồ-tát tuy ư không thanh tịnh. Nhi thiện kì chư cảnh.

Lại nữa Thiên tử, Bồ-tát tuy ở nơi thanh tịnh trống không, mà khéo thị hiện các cảnh,

亦不取於境。雖於無相清淨。而善入諸相。

Diệc bất thủ ư cảnh. Tuy ư vô tướng thanh tịnh. Nhi thiện nhập chư tướng.

nhưng cũng không chấp thủ nơi cảnh. Tuy ở nơi thanh tịnh vô tướng, mà khéo thâm nhập các tướng,

亦不執於相。雖於無願清淨。而善行三界。

Diệc bất chấp ư tướng. Tuy ư vô nguyện thanh tịnh. Nhi thiện hành tam giới.

nhưng cũng không chấp thủ nơi tướng. Tuy ở nơi thanh tịnh vô nguyện, mà khéo đi lại nơi ba cõi,

亦不著於界。雖於無生無滅清淨。而善說生滅。

Diệc bất trú ư giới. Tuy ư vô sanh vô diệt thanh tịnh. Nhi thiện thuyết sanh diệt.

nhưng cũng không đắm vào cõi. Tuy ở nơi thanh tịnh, mà khéo nói pháp sanh diệt

亦不受生滅。所以者何。此調伏心菩薩。

Diệc bất thọ sanh diệt. Sở dĩ giả hà. Thử điều phục tâm Bồ-tát.

nhưng cũng không thọ nhận sanh diệt. Tại vì sao? Đây là Bồ-tát điều phục tâm, 雖了知一切法空無所有。

Tuy liễu tri nhất thiết Pháp không vô sở hữu.

tuy rõ biết tất cả pháp là không, không có sở hữu,

然以諸眾生於境界中而生見著。以見著故增長煩惱。

Nhiên dĩ chư chúng sanh ư cảnh giới trung nhi sanh kiến trú. Dĩ kiến trú cố tăng trưởng phiền não.

nhưng các chúng sanh ở nơi cảnh giới hay sanh đắm trước, do đắm trước nên tăng trưởng phiền não.

菩薩欲令斷諸見著。而為說法。令知一切境界是空。

Bồ-tát dục lệnh đoạn chư kiến trú. nhi vi thuyết Pháp. Lệnh tri nhất thiết cảnh giới thị không.

Bồ-tát muốn khiến chúng sanh đoạn trừ dấm trước nên vì đó mà thuyết kinh pháp, khiến chúng sanh biết rõ tất cả cảnh giới đều là không,

如說於空無相無願。無生無滅皆亦如是。

Như thuyết ư không vô tướng vô nguyện. Vô sanh vô diệt giai diệt như thị. như nói về không, vô tướng, vô nguyện, vô sanh, vô diệt đều cũng như vậy,

是名修行菩薩道。復次天子。有往有復。名修菩薩道。

Thị danh tu hành Bồ-tát đạo. Phục thứ Thiên tử. Hữu vãng hữu phục. Danh tu Bồ-tát đạo.

đó gọi là tu hành Bồ-tát đạo. Lại nữa chư thiên, có đi có trở lại, đó gọi là tu Bồ-tát đạo.

云何名為有往有復。觀諸眾生心所樂欲。

Vân hà danh vi hữu vãng hữu phục. Quán chư chúng sanh tâm sở lạc dục.

Thế nào gọi là có đi có trở lại? Là quán xét tâm ham muốn của các chúng sanh

名之為往。隨其所應而為說法。名之為復。

Danh chi vi vãng. Tùy kỳ sở ứng nhi vi thuyết Pháp. Danh chi vi phục.

thì gọi là đi. Tùy theo chỗ cảm ứng mà thuyết pháp thì gọi là lại

自入三昧名之為往。令諸眾生得於三昧。名之為復。

Tự nhập tam-muội danh chi vi vãng. Lệnh chư chúng sanh đắc ư tam-muội. Danh chi vi phục.

Tự thâm nhập tam-muội thì gọi là đi. Khiến các chúng sanh đắc tam-muội thì gọi là lại

自行聖道名之為往。而能教化一切凡夫。

Tự hành Thánh đạo danh chi vi vãng. Nhi năng giáo hóa nhất thiết phàm phu.

Tự thực hành Thánh-đạo thì gọi là đi, có thể giáo hóa tất cả phàm phu

名之為復。自得無生忍名之為往。

Danh chi vi phục. Tự đắc vô sanh nhẫn danh chi vi vãng.

thì gọi là lại. Tự chúng đắc vô sanh pháp nhẫn thì gọi là đi,

令諸眾生皆得此忍。名之為復。自以方便出於生死。

Lệnh chư chúng sanh giai đắc thử nhẫn. danh chi vi phục. Tự dĩ phương tiện xuất ư sanh tử.

khiến các chúng sanh đều đắc pháp nhẫn thì gọi là lại. Tự dùng phương tiện ra khỏi sanh tử

名之為往。又令眾生而得出離。名之為復。

Danh chi vi vãng. hựu lệnh chúng sanh nhi đắc xuất ly. Danh chi vi phục.

thì gọi là đi, khiến các chúng sanh được ra khỏi thì gọi là lại.

心樂寂靜名之為往。常在生死教化眾生。名之為復。

Tâm lạc tịch tĩnh danh chi vi vãng. Thường tại sanh tử giáo hóa chúng sanh.

Danh chi vi phục.

Tâm ưa thích vắng lặng thì gọi là đi, thường ở nơi sanh tử mà giáo hóa chúng sanh thì gọi là lại.

自勤觀察往復之行。名之為往。

Tự tinh cần quan sát vãng phục chi hành. Danh chi vi vãng.

Tự siêng năng quán sát hành vi thì gọi là đi,

為諸眾生說如斯法。名之為復。修空無相無願解脫。

Vi chư chúng sanh thuyết như tư Pháp. Danh chi vi phục. tu không vô tướng vô nguyện giải thoát.

vì các chúng sanh mà thuyết pháp như thế thì gọi là lại. Tu pháp không, vô tướng, vô nguyện, giải thoát

名之為往。

Danh chi vi vãng.

thì gọi là đi.

為令眾生斷於三種覺觀心故而為說法。名之為復。堅發誓願。名之為往。

Vi lệnh chúng sanh đoạn ư tam chủng giác quán tâm cố nhi vi thuyết Pháp. Danh chi vi phục. Kiên phát thệ nguyện. Danh chi vi vãng.

Vì khiến các chúng sanh đoạn trừ ba thứ tâm giác quán nên thuyết pháp thì gọi là lại. Kiên cố pháp thệ nguyện thì gọi là đi,

隨其誓願拯濟眾生。名之為復。發菩提心願坐道場。

Tùy kỳ thệ nguyện chửng tế chúng sanh. Danh chi vi phục. Phát bồ đề tâm nguyện tọa đạo trường.

tùy theo thệ nguyện mà cứu vớt chúng sanh thì gọi là lại. Phát tâm Bồ-đề nguyện ngồi nơi đạo tràng

名之為往。具修菩薩所行之行。名之為復。

Danh chi vi vãng. Cụ tu Bồ-tát sở hạnh chi hành. Danh chi vi phục.

thì gọi là đi, thực hành đầy đủ hạnh Bồ-tát thì gọi là lại.

是名菩薩往復之道。說此法時。

Thị danh Bồ-tát vãng phục chi đạo. Thuyết thử Pháp thời.

Đây gọi là đạo đi lại của Bồ-tát. Lúc Bồ-tát Văn-thù-sư-lợi thuyết pháp này

會中有菩薩五百人。皆得無生法忍。

Hội trung hữu Bồ-tát ngũ bách nhân. Giai đắc vô sanh Pháp nhẫn.

thì trong hội có năm trăm Bồ-tát chứng đắc pháp vô sanh nhẫn.

爾時善勝天子。白文殊師利菩薩言。大士。

Nhĩ thời thiện thắng Thiên tử. Bạch Văn-thù-sư-lợi Bồ-tát ngôn. Đại sĩ.

Lúc bấy giờ, Thiên Tử Thiện Thắng thưa Bồ-tát Văn-thù-sư-lợi rằng: Bồ-tát!

我曾聞有一切功德光明世界。

Ngã từng văn hữu nhất thiết công đức Quang Minh thế giới.

Con từng nghe có thế giới tên là Nhất Thiết Công Đức Quang Minh,

如是世界在何方所。佛號何等。於中說法。文殊師利菩薩言。

Như thị thế giới tại hà phương sở. Phật hiệu hà đẳng. Ư trung thuyết Pháp. Văn-thù-sư-lợi Bồ-tát ngôn.

vậy thế giới ấy ở phương nào, đức Phật thuyết pháp nơi ấy hiệu là gì? Bồ-tát

Văn-thù-sư-lợi đáp:

天子。於此上方過十二恒河沙佛土。

Thiên tử. ư thử thượng phương quá thập nhị hằng-hà-sa Phật thổ.

Thiên tử! Từ đây lên phương trên qua khỏi mười hai hằng-hà-sa cõi Phật,

有世界名一切功德光明。佛號普賢如來應正等覺。

Hữu thế giới danh nhất thiết công đức Quang Minh. Phật hiệu Phổ Hiền Như Lai Ứng Chánh Đẳng Giác.

có thế giới tên là Nhất Thiết Công Đức Quang Minh, cõi ấy có Phật hiệu là Phổ Hiền Như Lai Ứng Chánh Đẳng Giác

在此土中演說正法。善勝天子言。大士。

Tại thử độ trung diễn thuyết chánh Pháp. Thiện thắng Thiên tử ngôn. Đại sĩ.

đang diễn thuyết kinh pháp. Thiên Tử Thiện Thắng thưa: Bồ-tát!

我心欲見彼之世界及彼如來。

Ngã tâm dục kiến bỉ chi thế giới cập bỉ Như Lai .

Con muốn thấy thế giới cùng đức Như Lai ở nơi cõi ấy,

惟願仁慈示我令見。時文殊師利菩薩。即入三昧。

Duy nguyện nhân từ kì ngã lệnh kiến. Thời Văn-thù-sư-lợi Bồ-tát. Tức nhập tam-muội.

xin Ngài từ bi thị hiện cho con được thấy. Bấy giờ Bồ-tát Văn-thù-sư-lợi liền nhập định tam-muội.

此三昧名離垢光明。從其身中放種種光。

Thử tam-muội danh Ly Cấu Quang Minh. Tông kỳ thân trung phóng chủng chủng quang.

Tên là Ly Cấu Quang Minh, rồi từ nơi thân phóng ra các thứ hào quang sáng rỡ, 其光上徹十二恒河沙佛土。至一切功德光明世界。

Kỳ quang thượng triệt thập nhị hằng-hà-sa Phật thổ. Chí Nhất Thiết Công Đức Quang Minh thế giới.

Ánh sáng ấy chiếu đến thượng phương xuyên qua mười hai hằng-hà-sa cõi Phật, rồi đến thế giới Nhất Thiết Công Đức Quang Minh,

種種色光遍滿其國。彼諸菩薩見是光已得未曾有。

Chủng chủng sắc quang biến mãn kỳ quốc. Bỉ chư Bồ-tát kiến thị quang dĩ đắc vị tầng hữu.

các sắc hào quang chiếu khắp nơi trong cõi nước ấy. Bây giờ các Bồ-tát nơi cõi ấy thấy hào quang rồi cho là việc chưa từng có,

合掌恭敬。白普賢如來言。世尊。

Hợp chưởng cung kính. Bạch Phổ Hiền Như Lai ngôn. Thế tôn.

bèn chấp tay cung kính bạch Phổ-hiền Như Lai rằng: Bạch Thế Tôn!

今此光明從何所來。普賢佛言。善男子。於此下方。

Kim thử Quang Minh tông hà sở lai. Phổ Hiền Phật ngôn. Thiện nam tử. Ư thử hạ phương.

Hào quang này là từ đâu đến? Phật Phổ-hiền đáp: Thiện nam tử! Từ đây xuống phương dưới

過十二恒河沙佛土。有世界名娑婆。

Quá thập nhị hằng-hà-sa Phật thổ. Hữu thế giới danh Sa Bà.

qua khỏi mười hai hằng-hà-sa cõi Phật, có thế giới tên là Ta-bà,

佛號釋迦牟尼如來應正等覺。今現在彼敷演法教。

Phật hiệu Thích Ca Mâu Ni Như Lai Ứng Chánh Đẳng Giác. Kim hiện tại bỉ phu diễn Pháp giáo.

Có đức Phật hiệu là Thích Ca Mâu Ni Ứng Chánh Đẳng Giác đang diễn bày giáo pháp.

彼有菩薩名文殊師利。

Bỉ hữu Bồ-tát danh Văn-thù-sư-lợi.

Lại có Bồ-tát tên là Văn-thù-sư-lợi

住不退轉入離垢光明三昧。於其身中放種種光。

Trụ bất thoái chuyển nhập ly cấu quang Minh tam-muội. Ư kỳ thân trung phóng chủng chủng quang.

trụ nơi bất thoái chuyển mà thâm nhập tam-muội Ly Cấu Quang Minh, trên thân Bồ-tát phóng ra các thứ hào quang,

其光遠至十方無量阿僧祇世界。一一世界光悉充滿。

Kỳ quang viễn chí thập phương vô lượng a tăng kì thế giới. Nhất nhất thế giới quang tất sung mãn.

hào quang ấy chiếu xa đến vô lượng A-tăng-kỳ thế giới trong mười phương, mỗi thế giới đều tràn đầy ánh hào quang,

是故今者有此光明。彼諸菩薩復作是言。世尊。

Thị cố kim giả hữu thử Quang Minh. Bỉ chư Bồ-tát phục tác thị ngôn. Thế tôn. Vì cho nên đây cũng có hào quang này. Các Bồ-tát lại thưa rằng: Bạch Thế Tôn!

我等今者皆願得見娑婆世界釋迦牟尼佛。

Ngã đẳng kim giả giai nguyện đắc kiến Sa Bà thế giới Thích Ca Mâu Ni Phật.

Nay chúng con đều muốn thấy thế giới Ta-bà và đức Phật Thích Ca Mâu Ni,

及文殊師利菩薩。爾時普賢如來。

Cập Văn-thù-sư-lợi Bồ-tát. Nhĩ thời Phổ Hiền Như Lai。

cùng Bồ-tát Văn-thù-sư-lợi. Lúc bấy giờ Phổ Hiền Như Lai

即於足下千輻相中放大光明。其光朗曜。

Tức ư túc hạ thiên phúc tướng trung phóng Đại Quang Minh. Kỳ quang lạng diệu.



từ nơi tướng bánh xe ngàn cánh dưới chân mà phóng ra hào quang lớn, hào quang ấy sáng rõ

過彼下方十二恒河沙佛土入此世界光悉周遍。

Quá bỉ hạ phương thập nhị hằng-hà-sa Phật thổ nhập thử thế giới quang tất châu biến.

chiếu đến phương dưới, xuyên qua mười hai hằng-hà-sa cõi Phật rồi đến thế giới Ta-bà, chiếu sáng khắp thế giới.

彼諸菩薩以佛光明。

Bỉ chư Bồ-tát dĩ Phật Quang Minh.

Do hào quang của Phật mà các Bồ-tát nơi thế giới ấy

莫不見此娑婆世界及釋迦牟尼佛諸菩薩等。

Mạc bất kiến thử Sa Bà thế giới cập Thích Ca Mâu Ni Phật chư Bồ-tát đẳng.

đều thấy thế giới Ta-bà, đức Phật Thích Ca Mâu Ni và các Bồ-tát.

此土菩薩亦見彼國及普賢如來并菩薩眾。爾時普賢如來。告諸菩薩言。

Thử độ Bồ-tát diệc kiến bỉ quốc cập Phổ Hiền Như Lai tinh Bồ-tát chúng. Nhĩ thời Phổ Hiền Như Lai 。 cáo chư Bồ-tát ngôn.

Bồ-tát nơi cõi Ta-bà cũng thấy thế giới kia và Phổ Hiền Như Lai cùng các Bồ-tát. Lúc bấy giờ, Phổ Hiền Như Lai bảo các Bồ-tát rằng:

娑婆世界恒說大法。汝等誰能往彼聽受。

Sa Bà thế giới hằng thuyết Đại Pháp. Nhữ đẳng thù năng vãng bỉ thính thọ.

Thế giới Ta-bà thường thuyết những giáo pháp lớn, các ông ai có thể qua thế giới ấy để nghe pháp? 5

眾中有菩薩。名執智炬。從座而起。白言世尊。

Chúng trung hữu Bồ-tát. Danh chấp trí cự. Tùng tọa nhi khởi. Bạch ngôn Thế tôn.

Bấy giờ trong chúng có Bồ-tát tên là Chấp Trí Cự từ chỗ ngồi đứng dậy bạch Phật rằng: Bạch Thế Tôn!

我今願欲承佛神力往娑婆世界。惟願如來垂哀見許。

Ngã kim nguyện dục thừa Phật Thần lực vãng Sa Bà thế giới. Duy nguyện Như Lai thùy ai kiến hứa.

Nay con muốn nương thần lực của Phật để đến thế giới Ta-bà, xin Như Lai thương xót hứa khả.

普賢如來言。善男子。今正是時當疾往詣。

Phổ Hiền Như Lai ngôn. thiện nam tử. Kim chánh thị thời đương tật vãng nghê.

Phổ-hiền Như Lai đáp: Thiện nam tử, nay chính là đúng lúc, ông hãy mau đến đó.

爾時執智炬菩薩。與諸菩薩十億人俱。

Nhĩ thời chấp trí cự Bồ-tát. Dĩ chư Bồ-tát thập ức nhân câu.

Lúc bấy giờ, Bồ-tát Chấp Trí Cự cùng với mười ức Bồ-tát

頭頂敬禮普賢如來。合掌恭敬右邊七匝。於彼國沒。

Đầu đỉnh kính lễ Phổ Hiền Như Lai. Hợp chưởng cung kính hữu nhiều thất tạp. Ư bỉ quốc một.

cúi đầu cung kính đánh lễ Phổ Hiền Như Lai, chấp tay đi nhiều bên phải bảy vòng rồi ấn mắt nơi cõi này,

譬如壯士屈伸臂頃。到娑婆世界兜率天宮。

Thí như tráng sĩ khuất thân tỷ khoảnh. Đáo Sa Bà thế giới Đâu Suất Thiên cung.

chỉ trong chốc lát như lực sĩ co duỗi cánh tay thì đã đến cung trời Đâu Suất nơi cõi Ta-bà,

善住樓觀中文殊師利菩薩眾會之前。

Thiện trụ lâu quán trung Văn-thù-sư-lợi Bồ-tát chúng hội chi tiền.

rồi đến trước hội chúng trong đạo tràng của Bồ-tát Văn-thù-sư-lợi ,

曲躬合掌。禮文殊師利菩薩足。而作是言。大士。

Khúc cung hợp chưởng. lễ Văn-thù-sư-lợi Bồ-tát túc. Nhi tác thị ngôn. Đại sĩ.

cúi mình chấp tay đánh lễ Bồ-tát Văn-thù-sư-lợi mà thưa rằng: Thưa Bồ-tát!



汝所舒光至於我國。

Nhữ sở thư quang chí ư ngã quốc.

Bồ-tát chiếu hào quang đến nơi cõi nước chúng tôi,

我世尊普賢如來應正等覺。垂許我等來此世界。

Ngã Thế tôn Phổ Hiền Như Lai Ứng Chánh Đẳng Giác. Thùy hứa ngã đẳng lai thử thế giới.

đức Phật chúng tôi là Phổ-hiền Như Lai Ứng Chánh Đẳng Giác từ bi cho chúng tôi đến thế giới này,

為見大士禮事瞻仰聽聞法故。爾時欲色界諸天子。

Vi kiến Đại sĩ lễ sự chiêm ngưỡng thỉnh văn Pháp cố. Nhĩ thời dục sắc giới chư Thiên tử.

để ra mắt Bồ-tát cùng danh lễ chiêm ngưỡng và nghe pháp. Lúc bấy giờ, chư thiên nơi cõi dục giới và sắc giới

見彼國土諸來菩薩已。咸作是言。善哉善哉。不可思議。

Kiến bỉ quốc thổ chư lai Bồ-tát dĩ. Hàm tác thị ngôn. Thiện tai Thiện tai. Bất khả tư nghị.

thấy các Bồ-tát nơi kia đến rồi đồng thanh nói rằng: Lành thay! Lành thay! Không thể nghĩ bàn,

甚為希有。甚為希有。文殊師利善權大士。

Thậm vi hi hữu. Thậm vi hi hữu. Văn-thù-sư-lợi thiện quyền Đại sĩ.

thật là hiếm có thật hiếm có. Bồ-tát Văn-thù-sư-lợi có phương tiện khéo léo

乃有如是神通變化。以三昧力放是光明。

Nãi hữu như thị Thần thông biến hóa. Dĩ tam-muội lực phóng thị Quang Minh.

mới có thần thông biến hóa như vậy, dùng lực Tam-muội mà phóng hào quang

而能至彼上方世界。令諸菩薩疾來詣。

Nhi năng chí bỉ thượng phương thế giới. Lệnh chư Bồ-tát tạt lai nghê.

soi sáng đến thế giới ở phương trên, khiến các Bồ-tát đến đây nhanh chóng.

此時文殊師利菩薩。復為大眾廣宣妙法。

Thử thời Văn-thù-sư-lợi Bồ-tát. Phục vi Đại chúng quảng tuyên diệu Pháp.

Lúc bấy giờ, Bồ-tát Văn-thù-sư-lợi vì đại chúng mà rộng tuyên dương giáo pháp vi diệu,

眾中有七十二那由他諸天子眾。深生信解。

Chúng trung hữu thất thập nhị na-do-tha chư Thiên tử chúng. Thâm sanh tín giải.

trong chúng có bảy mươi hai Thiên tử sanh lòng tin hiểu

發阿耨多羅三藐三菩提心。

Phát a nậu đa la tam miểu tam Bồ đề tâm.

và phát tâm Vô Thượng Chánh Đẳng Chánh Giác

爾時文殊師利菩薩。於兜率天宮所為事畢。

Nhĩ thời Văn-thù-sư-lợi Bồ-tát. Ư Đâu Suất Thiên cung sở vi sự tất.

Lúc bấy giờ, Bồ-tát Văn-thù-sư-lợi thuyết pháp ở cung trời Đâu-suất xong,

與諸菩薩釋梵四天王等無量諸天。

Dữ chư Bồ-tát thích phạm tứ Thiên Vương đẳng vô lượng chư Thiên.

liền cùng các Bồ-tát, Đế-thích, Phạm-thiên, Tứ Thiên Vương, vô lượng chư thiên

及一切功德光明國土諸來菩薩。不起于坐。

Cập nhất thiết công đức Quang Minh quốc thổ chư lai Bồ-tát. Bất khởi vu tọa.

và các Bồ-tát đến từ cõi nước Nhất Thiết Công Đức-Quang Minh, tất cả đều không rời tòa ngồi

於天宮沒。一念之間到于佛所。皆從座起頂禮佛足。

Ư Thiên cung một. Nhất niệm chi gian đáo vu Phật sở. Giai tòng tọa khởi đỉnh lễ Phật túc.

mà ẩn mất nơi cung trời, chỉ trong một niệm mà đến cõi Phật, đứng dậy khỏi chỗ ngồi rồi danh lễ dưới chân Phật,

合掌恭敬右遶七匝。遶佛畢已。

Hợp chúng cung kính hữu nhiều thất tạp. Nhiều Phật tất dĩ.  
**chấp tay cung kính đi nhiều bảy vòng. Nhiều Phật xong rồi**  
時執智炬菩薩。與其同類十億人。前白佛言。世尊。  
Thời chấp trí cụ Bồ-tát. Dĩ kỳ đồng loại thập ức nhân. Tiền bạch Phật ngôn. Thế

tôn.  
**thì Bồ-tát Chấp Trí Cụ cùng mười ức Bồ-tát đến trước Phật thưa rằng: Bạch Thế Tôn!**

普賢如來致問起居少病少惱安樂行不。于時世尊。  
Phổ Hiền Như Lai trí vấn khởi cư thiếu bệnh thiếu não an lạc hành bất. Vu thời Thế tôn.

**Đức Phổ Hiền Như Lai hỏi thăm ngài ít bệnh, ít buồn rầu, đi đứng an lạc chăng? Bây giờ đức Thế Tôn**

如法慰問諸菩薩已。普觀一切諸來大眾。  
Như Pháp úy vấn chư Bồ-tát dĩ. Phổ quán nhất thiết chư lai Đại chúng.  
**dùng pháp an ủi các Bồ-tát rồi quán sát tất cả trong đại chúng vừa đến,**  
勅令復坐。廣為說法莫不歡喜。

Sắc lệnh phục tọa. Quảng vi thuyết Pháp mạc bất hoan hỷ.  
**bảo họ ngồi nơi tòa, rồi rộng thuyết kinh pháp khiến ai nấy đều hoan hỷ.**

爾時世尊。復告眾言。汝等當知。  
Nhĩ thời Thế tôn. Phục cáo chúng ngôn. Nhữ đẳng đương tri.  
**Lúc bấy giờ, Thế Tôn lại bảo đại chúng: Các ông phải biết:**

此文殊師利童子。執智炬菩薩。為欲成熟無量眾生。  
Thữ Văn-thù-sư-lợi Đồng tử. Chấp trí cụ Bồ-tát. Vi dục thành thực vô lượng chúng sanh.

**Bồ-tát Văn-thù-sư-lợi và Bồ-tát Chấp Trí Cụ đều muốn thành tựu cho vô lượng chúng sanh**

現此神通變化之事。此二丈夫。  
Hiện thử Thần thông biến hoá chi sự. Thử nhị trượng phu.  
**nên mới hiện bày việc thần thông biến hóa. Hai vị trượng phu này**  
已能成就種種方便。獲於深理智慧辯才。  
Dĩ năng thành tựu chủng chủng phương tiện. Hoạch ư thâm lý trí tuệ biện tài.  
**đã thành tựu các món phương tiện, có được trí huệ biện tài sâu xa**

已於無量阿僧祇劫施作佛事。為眾生故生於世間。  
Dĩ ư vô lượng a tăng kỳ kiếp thí tác Phật sự. Vi chúng sanh cố sanh ư thế gian.  
**đã ở nơi vô lượng A-tăng-kỳ kiếp làm Phật sự, vì chúng sanh nên mới sanh ở thế gian.**

若有眾生得見此二菩薩者。應知則得六根自在。  
Nhược hữu chúng sanh đắc kiến thử nhị Bồ-tát giả. Ứng tri tắc đắc lục căn tự tại.

**Nếu có chúng sanh nào được thấy hai vị Bồ-tát này, phải biết người ấy sẽ được sáu căn tự tại**

永不入於眾魔境界。爾時執智炬菩薩。  
Vĩnh bất nhập ư chúng ma cảnh giới. Nhĩ thời chấp trí cụ Bồ-tát.  
**mãi không rơi vào cảnh giới của ma. Lúc bấy giờ, Bồ-tát Chấp Trí Cụ**

及所同來諸菩薩眾。入此國土得見世尊。  
Cập sở đồng lai chư Bồ-tát chúng. Nhập thử quốc thổ đắc kiến Thế tôn.  
**cùng các Bồ-tát nơi cõi kia mới đến Ta-bà đều được gặp đức Thế Tôn,**

聽聞法故證無生忍。既得忍已右邊於佛。敬禮雙足。  
Thính văn Pháp cố chúng vô sanh nhẫn. Kỳ đắc nhẫn dĩ hữu nhiều ư Phật. Kính lễ song túc.

**do nghe pháp nên chúng được vô sanh nhẫn, đắc pháp rồi cùng đi nhiều bên phải đức Phật và cung kính đánh lễ.**

當爾之時。此三千大千世界為之震動。

Đương nhĩ chi thời. Thử tam Thiên Đại Thiên thế giới vi chi chấn động.

Ngay lúc ấy ba ngàn đại thiên thế giới đều chấn động,

是諸菩薩即於佛前。沒而不現。須臾之頃還到本國。

Thị chư Bồ-tát tức ư Phật tiền. Một nhi bất hiện. Tu du chi khoảnh hoàn đáo bản quốc.

các vị Bồ-tát đang ở trước Phật bỗng nhiên ảm mắt, chỉ trong khoảnh khắc liền trở về cõi nước của mình.

爾時世尊。告長老阿難言。此法門汝當奉持。

Nhĩ thời Thế tôn. Báo Trưởng Lão A Nan ngôn. Thử Pháp môn nhữ đương phụng trì.

Lúc bấy giờ đức Thế Tôn bảo trưởng lão A-nan rằng: Ông phải phụng trì pháp môn này

廣為人說阿難言。唯世尊。此法門當何名之。

Quảng vi nhân thuyết A Nan ngôn. Duy Thế tôn. Thử Pháp môn đương hà danh chi.

rộng làm người nói A Nan lời. Duy Thế Tôn. Ấy Pháp môn là gì tên.

và rộng vì mọi người diễn thuyết. A-nan bạch Phật: Xin vâng, thưa Thế Tôn, pháp môn này gọi tên là gì

云何奉持。佛言。此法門。

Vân hà phụng trì. Phật ngôn. Thử Pháp môn.

làm sao phụng trì. Phật dạy: Pháp môn này

名文殊師利所說不思議佛境界。如是奉持。佛說此經已。

Danh Văn-thù-sư-lợi sở thuyết bất tư nghị Phật cảnh giới. Như thị phụng trì.

Phật thuyết thử Kinh dĩ.

gọi là Văn-thù-sư-lợi Sở Thuyết Bất Tư nghị Phật Cảnh Giới, cứ như vậy mà phụng trì. Lúc Phật nói kinh này xong,

善勝天子長老阿難。及一切世間天人。

Thiện thắng Thiên tử Trưởng Lão A Nan. cập nhất thiết thế gian Thiên Nhơn.

thì Thiên Tử Thiện Thắng, trưởng lão A-nan, tất cả Trời, Người

阿修羅乾闥婆等。皆大歡喜。信受奉行。

A-tu-La Càn thát bà đấng. giai Đại hoan hỷ. tín thọ phụng hành.

A-tu-la, Càn-thát-bà.v.v. đều hoan hỷ tín thọ phụng hành.

文殊師利所說不思議佛境界經卷下

Văn-thù-sư-lợi sở thuyết bất tư nghị Phật cảnh giới Kinh quyển hạ

Văn-thù-sư-lợi Sở Thuyết Bất Tư Nghị Phật Cảnh Giới Kinh - Quyển Hạ.

=====

TUỆ QUANG 慧光 FOUNDATION <http://www.daitangvietnam.com>

Nguyễn Tánh Trần Tiễn Khanh & Nguyễn Hiễn Trần Tiễn Huyền Phiên Âm và Lược Dịch  
Sun Apr 30 21:52:07 2006

=====